

**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 1
CÔNG TY THỦY ĐIỆN
ĐỒNG NAI**

Số: 869/TĐĐN-KH+TC

V/v thông báo thanh lý tài sản
hư hỏng không có nhu cầu sử dụng
năm 2024

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bảo Lộc, ngày 19 tháng 8 năm 2024

Kính gửi:

- Các đơn vị trong Tập đoàn Điện lực Quốc gia Việt Nam
- Các đơn vị thành viên trong Tổng công ty phát điện 1

Căn cứ Quyết định số 09/QĐ-HĐTV ngày 28/01/2022 ban hành Quy chế về quản lý tài sản và nguồn vốn trong Tập đoàn Điện lực Quốc gia Việt Nam;

Công ty Thủy điện Đồng Nai đang thực hiện thanh lý các tài sản, công cụ dụng cụ hư hỏng và vật tư thiết bị thu hồi từ các công trình sửa chữa bảo dưỡng không còn nhu cầu sử dụng đề nghị thanh lý, chi tiết theo phụ lục 1,2&3 đính kèm.

Công ty Thủy điện Đồng Nai kính thông báo và đề nghị Quý đơn vị có nhu cầu sử dụng các tài sản, công cụ dụng cụ hư hỏng và vật tư thiết bị thu hồi nói trên, đề nghị gửi văn bản xác nhận về Công ty theo địa chỉ sau:

- Đơn vị : Phòng Kế hoạch và Vật tư, Công ty Thủy điện Đồng Nai
- Địa chỉ : 254 Trần Phú, Phường Lộc Sơn, TP.Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng
- Điện thoại : 02633 222 3468 Fax: 02632 478888

Trong vòng 15 ngày kể từ ngày ra thông báo này nếu không có đơn vị nào có nhu cầu sử dụng, Công ty Thủy điện Đồng Nai sẽ thực hiện thanh lý theo quy định.

Công ty Thủy điện Đồng Nai xin thông báo./. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- EVNGENCO1 (để b/c);
- Các P/PX;
- Lưu: VT,KH,TC.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Quang Vĩnh

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 1
CÔNG TY THỦY ĐIỆN ĐỒNG NAI

PHỤ LỤC 1
CHI TIẾT DANH MỤC VTTB -CCDC THANH XỬ LÝ THEO BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG THANH LÝ

STT	Mã vật tư	Tên và quy cách thiết bị, vật tư, phụ tùng	Đvt	Phế liệu sắt	Phế liệu đồng	Phế liệu nhôm	Phế liệu Inox	Biện pháp xử lý	Ghi chú
TỔNG CỘNG				5,968.70	123.11	117.75	28.87		
A./ VẬT TƯ THU HỒI TỪ SCL NĂM 2023									
1	5.22.53.162.000.00.D00	Xy lanh đóng mở ly hợp xe Huyndai	Kg	1.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
2	5.22.53.161.000.00.D00	Bầu trợ lực côn xe Huyndai	Kg	0.40				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
3	5.22.53.160.000.00.D00	Đĩa ma sát côn xe Huyndai	Kg	2.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
4	5.22.52.046.000.00.D00	Puly tăng dây curoa	Kg	1.10				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
5	5.22.53.064.000.00.D00	Mâm ép	Kg	5.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
6	5.22.53.073.000.00.D00	Bạc đạn trong bánh trước	Kg	1.50				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
7	5.22.53.066.000.00.D00	Bạc đạn pite	Kg	0.80				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
8	5.22.53.067.000.00.D00	Xy lanh tổng côn	Kg	1.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
9	5.22.53.069.000.00.D00	Bạc đạn bánh đà	Kg	0.40				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
10	5.22.53.075.000.00.D00	Bạc đạn ngoài bánh trước	Kg	1.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
11	5.22.53.012.000.00.D00	Giảm xóc sau xe ô tô Huyndai 29 chỗ	Kg	2.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
12	5.22.53.164.000.00.D00	Giò gà đỡ thanh cân bằng xe Huyndai	Kg	2.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
13	5.22.53.163.000.00.D00	Bạc đạn treo láp dọc xe Huyndai	Kg	0.50				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
14	5.22.53.119.000.01.D00	Ắc chữ thập láp dọc xe Huyndai	Kg	3.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
15	5.22.53.069.000.03.D00	Bạc chà ắc phi dê	Kg	1.10				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được

STT	Mã vật tư	Tên và quy cách thiết bị, vật tư, phụ tùng	Đvt	Phế liệu sắt	Phế liệu đồng	Phế liệu nhôm	Phế liệu Inox	Biện pháp xử lý	Ghi chú
16	5.22.53.011.000.00.D00	Giảm xóc trước xe ô tô Hyundai 29 chỗ	Kg	2.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
17	5.22.53.119.000.00.D00	Bộ ốc phi dê. P/tùng xe Hyundai 29 chỗ	Kg	0.30				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
18	5.22.53.076.000.00.D00	Bạc đạn ngoài bánh sau	Kg	1.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
19	5.22.53.074.000.00.D00	Bạc đạn trong bánh sau	Kg	1.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
20	5.01.14.142.000.00.D00	bạc đạn ốc phi dê	Kg	1.20				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
21	5.22.53.165.000.00.D00	Bầu trợ lực phanh xe Hyundai	Kg	0.20				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
22	5.22.53.166.000.00.D00	Heo thắng trước xe Hyundai	Kg	1.60				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
23	5.22.53.167.000.00.D00	Heo thắng sau xe Hyundai	Kg	1.60				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
24	5.22.53.107.000.01.D00	Heo thắng xe Hyundai	Kg	0.40				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
25	5.20.83.088.000.00.D00	Rô tuyn lái ngang	Kg	3.60				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
26	5.20.88.364.000.00.D00	Thước lái	Kg	2.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
27	5.20.88.380.000.01.D00	Mô tơ quạt giải nhiệt dàn nóng	Kg	6.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
28	5.20.88.380.000.02.D00	Mô tơ quạt giải nhiệt dàn nóng (PL đồng)	Kg		0.10			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
29	5.20.88.414.000.00.D00	Seal+ long đèn béc xe Ford	Kg	0.20				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
30	5.20.88.413.000.00.D00	Béc + van béc phun nhiên liệu xe Ford	Kg	0.20				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
31	5.20.88.412.000.00.D00	Gít xúp páp xe Ford	Kg	0.20				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
32	5.20.88.411.000.00.D00	Buri xông xe Ford	Kg	0.20				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
33	5.20.88.363.000.00.D00	Bơm nước xe Ford	Kg	2.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
34	5.20.88.409.000.00.D00	Miềng biên+ trục cơ xe Ford	Kg	0.40				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được

STT	Mã vật tư	Tên và quy cách thiết bị, vật tư, phụ tùng	Đvt	Phế liệu sắt	Phế liệu đồng	Phế liệu nhôm	Phế liệu Inox	Biện pháp xử lý	Ghi chú
35	5.20.88.408.000.00.D00	Piston + bạc xe Ford	Kg	4.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
36	5.20.88.379.000.02.D00	bạc đạn đề xe Ford	Kg	0.20				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
37	5.20.88.379.000.01.D00	bạc đạn dinamo xe Ford	Kg	0.20				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
38	5.20.88.410.000.00.D00	Van hằng nhiệt xe Ford	Kg	0.20				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
39	5.20.88.382.000.01.D00	Bạc đạn bánh sau xe Ford	Kg	2.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
40	5.20.88.415.000.00.D00	Heo côn trên xe Ford	Kg	2.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
41	5.20.88.416.000.00.D00	Heo côn dưới xe Ford	Kg	2.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
42	5.20.88.394.000.00.D00	Bánh đà đôi	Kg	5.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
43	5.20.88.393.000.00.D00	Mâm ép ly hợp + đĩa ly hợp	Kg	3.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
44	5.20.88.382.000.00.D00	Bạc đạn bánh trước xe Ford	Kg	2.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
45	5.20.88.361.000.00.D00	Ắc chữ thập	Kg	2.50				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
46	5.01.14.149.VIE.00.D00	Bạc đạn tăng cam	Kg	0.40				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
47	5.20.88.379.000.00.D00	Bạc đạn treo láp dọc xe Ford. P/tùng xe Ford	Kg	1.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
48	5.20.88.377.000.00.D00	Heo thắng con sau xe Ford	Kg	2.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
49	5.20.88.375.000.00.D00	Compa nâng hạ kính xe Ford	Kg	4.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
50	5.22.34.197.000.00.D00	Rô tuyen trụ trên + trụ dưới	Kg	2.60				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
51	5.20.83.037.000.00.D00	Bơm trợ lực chân không thắng	Kg	1.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
52	5.20.88.419.000.00.D00	Piston+ sil thắng trước xe Ford	Kg	2.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
53	5.20.88.418.000.00.D00	Heo thắng tổng xe Ford	Kg	1.50				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được

STT	Mã vật tư	Tên và quy cách thiết bị, vật tư, phụ tùng	Đvt	Phế liệu sắt	Phế liệu đồng	Phế liệu nhôm	Phế liệu Inox	Biện pháp xử lý	Ghi chú
54	5.20.88.417.000.00.D00	Khóa cốp thùng sau xe Ford	Kg	1.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
55	5.20.88.385.000.00.D00	Rotuyn lái xe Ford chính + phụ	Kg	4.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
56	2.71.61.014.000.00.D00	Phế liệu nhôm	Kg			93.60		Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
57	3.15.11.023.000.00.D00	Phế liệu đồng	Kg		4.68			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
58	2.46.40.012.000.00.D00	Phế liệu sắt	Kg	4,513.67				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
59	5.22.53.065.000.00.D00	Đĩa ly hợp	Kg	2.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
60	5.24.29.408.000.00.D00	Két nước xe Hino	Kg			2.00		Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
61	5.24.29.410.000.00.D00	Bạc đạn đề xe Hino	Kg	0.10				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
62	5.24.29.411.000.00.D00	Bơm nước xe Hino	Kg	1.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
63	5.24.29.412.000.00.D00	Quạt dẫn nóng máy lạnh xe Hino (PL sắt)	Kg	2.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
64	5.24.29.413.000.00.D00	Quạt dẫn nóng máy lạnh xe Hino (PL đồng)	Kg		0.20			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
65	5.24.29.414.000.00.D00	Dây điện đèn+ còi xe Hino	Kg		0.10			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
66	5.24.29.415.000.00.D00	Mâm ép ly hợp xe Hino	Kg	3.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
67	5.24.29.409.000.00.D00	Bạc đạn dinamo xe Hino	Kg	0.10				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
68	5.24.29.424.000.00.D00	Heo côn trên xe Hino	Kg	0.50				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
69	5.22.53.119.000.04.D00	Ắc nhíp sau	Kg	0.50				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
70	5.22.53.119.000.02.D00	Ắc nhíp trước	Kg	0.50				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
71	5.24.29.014.000.00.D00	Cuppo xe tải	Kg	0.50				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
72	5.22.53.077.000.00.D00	Phuộc trước	Kg	2.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được

STT	Mã vật tư	Tên và quy cách thiết bị, vật tư, phụ tùng	Đvt	Phế liệu sắt	Phế liệu đồng	Phế liệu nhôm	Phế liệu Inox	Biện pháp xử lý	Ghi chú
73	5.24.29.425.000.00.D00	Heo côn dưới xe Hino	Kg	0.50				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
74	5.20.88.420.000.00.D00	Bạc đạn bánh trước trong ngoài xe Hino	Kg	1.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
75	5.20.88.421.000.00.D00	Bạc đạn bánh sau trong ngoài xe Hino	Kg	1.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
76	5.20.88.422.000.00.D00	Bản lề bửng thùng xe Hino	Kg	0.50				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
77	5.24.29.418.000.00.D00	Cáp cầu xe tải	Kg	7.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
78	5.24.29.417.000.00.D00	Ắc chữ thập các đăng lái kéo bơm xe Hino	Kg	0.50				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
79	5.24.29.416.000.00.D00	Ắc phi dê trái+ phải xe Hino	Kg	0.50				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
80	5.24.29.426.000.00.D00	Bạc đạn treo lái dọc xe Hino	Kg	0.50				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
81	5.22.53.078.000.00.D00	Phuộc sau	Kg	2.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
82	2.50.17.028.000.00.D00	Cáp cương cần cầu	Kg	2.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
83	5.24.29.419.000.00.D00	Heo thắng tổng xe Hino	Kg	0.50				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
84	5.24.29.420.000.00.D00	Heo thắng con xe Hino	Kg	2.30				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
85	5.24.29.421.000.00.D00	Tam búa thắng trước xe Hino	Kg	3.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
86	5.24.29.422.000.00.D00	Tam búa thắng sau xe Hino	Kg	3.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
87	5.24.29.423.000.00.D00	Rô tuyền lái dọc xe Hino	Kg	1.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
88	8.72.35.340.000.02.D00	Máy tính dell	Kg			0.20		Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
89	4.94.68.846.000.00.D00	Switch SGE2000	Kg	0.20				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
90	3.94.01.226.000.00.D00	Cisco RV130 AP3802E	Kg			0.50		Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
91	3.80.89.486.000.00.D00	Bộ chuyển đổi quang thoại 1 kênh BTON BT-1PF-T/R	Kg			0.10		Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được

STT	Mã vật tư	Tên và quy cách thiết bị, vật tư, phụ tùng	Đvt	Phế liệu sắt	Phế liệu đồng	Phế liệu nhôm	Phế liệu Inox	Biện pháp xử lý	Ghi chú
92	3.80.89.125.000.00.D00	Bộ chuyển đổi tín hiệu thoại-Quang BTON BT-4PF-T/R	Kg			0.10		Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
93	8.72.35.340.000.01.D00	Máy tính Dell T5820, MT260	Kg	1.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
94	3.80.89.538.000.00.D00	Bộ chuyển đổi quang điện Cisco C1000-8T-2G-L	Kg	0.20				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
95	3.80.89.537.000.00.D00	Bộ chuyển đổi quang điện Cisco C1000-24T-4G-L	Kg	0.20				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
96	8.40.01.066.000.00.D00	Bình xịt bụi khí nén Air duster	Kg			0.10		Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
97	3.06.60.093.000.00.D00	Bộ treo cáp quang Kv200	Kg	5.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
98	3.94.90.504.000.00.D00	Đầu ghi hình Camera 64 kênh - DHI-NVR5864-4KS2/Dahua (phế liệu nhôm)	Kg			0.20		Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
99	3.65.06.001.000.14.D00	Bộ biến đổi cho cảm biến đo tốc độ FK-452F1-1-2/ Shinkawa	Kg	0.20				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
100	3.65.06.001.000.13.D00	Bộ biến đổi cho hệ cảm biến đo độ đảo FK-202F1-1-2/ Shinkawa	Kg	1.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
101	3.65.01.198.000.10.D00	Module nguồn PLC; BMX CPS 2000/ Schneider	Kg			0.50		Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
102	3.50.91.169.000.00.D00	Mô đun giám sát FMM-1	Kg			0.20		Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
103	3.20.23.130.000.00.D00	Đế Instrument Rack đo rung đảo VM-761B/ Shikawa	Kg			0.50		Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
104	3.20.23.129.000.00.D00	Đế Rack PLC; BMX XBP 0600/ Schneider	Kg			0.50		Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
105	5.18.96.027.000.11.D00	Động cơ nạp lò xo máy cắt; 220Vdc (PL đồng)	Kg		0.50			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
106	5.18.96.027.000.10.D00	Động cơ nạp lò xo máy cắt; 220Vdc (PL sắt)	Kg	0.50				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
107	3.65.06.321.000.00.D00	cảm biến vị trí cánh hướng RPS0308M021A01	Kg	0.20				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
108	3.97.35.065.000.00.D00	Quạt làm mát kích từ	Kg	2.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
109	3.80.89.522.000.00.D00	Bộ chuyển đổi điện áp FPDH-2, cấp chính xác 0.2%	Kg			0.20		Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được

STT	Mã vật tư	Tên và quy cách thiết bị, vật tư, phụ tùng	Đvt	Phế liệu sắt	Phế liệu đồng	Phế liệu nhôm	Phế liệu Inox	Biện pháp xử lý	Ghi chú
110	8.72.35.353.000.02.D00	Máy tính Dell Vostro 3670; Core i3-9100 + màn hình VX2476-SMHD	Kg			2.00		Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
111	3.65.06.999.000.49.D00	Cảm biến đo tốc độ FL-452F11A-M1-00-05-10	Kg	0.20				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
112	3.65.06.999.000.45.D00	Cảm biến đảo trục FL-202F08A-M2-00-05-10/Shinkawa	Kg	2.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
113	3.65.06.594.000.00.D00	Cảm biến đo độ rung; Sensitivity: 100mV/9.8m/s ² ; Acceleration Range: 490 m/s ² ; Vibration limit: 4.900m/s ² ; Shock limit: 9.800m/s ² ; 20 to 30VDC, 2 to 10 mA; Temp: -20°C to 80°C; CA-302-00-1 /Shinkawa	Kg	2.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
114	3.50.90.358.000.01.D00	Rơ le bảo vệ tổ máy REG670; ver 2.2 (PL nhôm)	Kg			0.50		Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
115	3.97.35.061.000.00.D00	Quạt làm mát JRX-GFDD 358-155 (PL sắt)	Kg	2.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
116	3.97.35.061.000.01.D00	Quạt làm mát JRX-GFDD 358-155 (PL đồng)	Kg		0.30			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
117	8.40.10.004.000.10.D00	Bình hút ẩm CEDASPE VC80-F; 8kg	Kg	0.50				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
118	3.51.02.317.000.00.D00	Bộ CPU điều khiển AC800M - PM864AK01; ABB	Kg			0.20		Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
119	5.18.98.378.000.01.D00	Động cơ van điện nước làm mát ZLSG-50GII (PL đồng)	Kg		0.20			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
120	4.38.04.051.000.01.D00	Bu lông mạ kẽm M16x60mm	Kg	0.30				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
121	4.38.04.117.000.01.D00	Bu lông mạ kẽm M12x50mm	Kg	0.10				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
122	3.70.90.032.000.01.D00	Ống ruột gà inox fi 19	Kg				5.00	Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
123	5.18.98.378.000.00.D00	Động cơ van điện nước làm mát ZLSG-50GII (PL sắt)	Kg	1.50				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
124	5.01.07.389.000.00.D00	Bạc đạn SKF 6313 2Z	Kg	2.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
125	8.35.55.096.000.10.D00	Xô inox 10 lít	Kg				1.00	Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được

STT	Mã vật tư	Tên và quy cách thiết bị, vật tư, phụ tùng	Đvt	Phế liệu sắt	Phế liệu đồng	Phế liệu nhôm	Phế liệu Inox	Biện pháp xử lý	Ghi chú
126	5.01.07.450.000.00.D00	Vòng bi 6312/ZZ SKF	Kg	3.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
127	5.18.98.376.000.00.D00	Động cơ van điện ZLSG-300GII (PL sắt)	Kg	1.50				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
128	5.18.98.376.000.01.D00	Động cơ van điện ZLSG-300GII (PL đồng)	Kg		0.20			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
129	8.72.50.211.000.00.D00	Máy bơm chìm nước thải 7,5 KW (phế liệu sắt)	Kg	7.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
130	8.72.50.211.000.01.D00	Máy bơm chìm nước thải 7,5 KW (phế liệu đồng)	Kg		0.50			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
131	4.69.01.001.000.00.D00	Vít cấy ren lục lăng M16x40 (Inóc)	Kg				7.20	Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
132	2.90.05.013.000.00.D00	Bạc đồng lắp vai trên cánh hướng	Kg		2.40			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
133	4.80.03.176.000.00.D00	Bu lông lục giác chìm M12x25	Kg	2.40				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
134	4.49.04.048.000.02.D00	Bu lông điều chỉnh bạc Ổ hướng dưới	Kg	3.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
135	4.49.04.048.000.01.D00	Bu lông điều chỉnh bạc Ổ hướng trên	Kg	2.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
136	2.90.01.008.000.00.D00	Vòng bạc lót đồng cánh hướng fi 40mm.	Kg		0.20			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
137	2.90.05.011.000.00.D00	Bạc đồng lắp vai dưới cánh hướng	Kg		2.88			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
138	2.45.25.010.000.02.D00	Tấm chèn Inox 0,03mm	Kg				0.03	Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
139	4.88.81.376.000.01.D00	Gioăng chì 82x52x36mm	Kg	0.05				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
140	4.82.71.036.000.11.D00	Đầu nối ren van HV14; T02-0370 Hydrex	Kg	0.30				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
141	5.19.87.265.000.00.D00	Van thủy lực 3/2 dầu điều tốc; HV11	Kg	1.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
142	2.45.25.010.000.08.D00	Tấm chèn Inox 0,09mm	Kg				0.09	Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
143	2.45.25.010.000.05.D00	Tấm chèn Inox 0,06mm	Kg				0.06	Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
144	2.45.25.010.000.04.D00	Tấm chèn Inox 0,05mm	Kg				0.05	Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được

STT	Mã vật tư	Tên và quy cách thiết bị, vật tư, phụ tùng	Đvt	Phế liệu sắt	Phế liệu đồng	Phế liệu nhôm	Phế liệu Inox	Biện pháp xử lý	Ghi chú
145	2.45.25.010.000.03.D00	Tấm chèn Inox 0,04mm	Kg				0.04	Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
146	4.82.71.303.000.00.D00	Đầu nối ren và phụ kiện	Kg	0.20				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
147	4.88.81.376.000.05.D00	Gioăng chì 149x124x98mm	Kg	0.50				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
148	4.88.81.376.000.03.D00	Gioăng chì 56x36x22mm	Kg	0.10				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
149	4.80.03.180.000.00.D00	Bu lông lục giác chìm M14x1.5	Kg	0.80				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
150	4.80.03.176.000.10.D00	Bu lông lục giác chìm M12x1.5	Kg	0.60				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
151	5.19.91.160.000.00.D00	Cụm van điện từ ARON-ADH7CO31E	Kg	1.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
152	5.19.90.097.000.10.D00	Van kim DN20; KF-L8/20E; Slok	Kg	0.90				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
153	5.19.87.230.000.01.D00	Van tay góc 1/2 inch DN15	Kg	3.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
154	4.82.71.036.000.10.D00	Đầu nối van HV16; Inox	Kg	0.15				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
155	4.80.03.082.000.02.D00	Bu lông lục giác chìm M10x1	Kg	0.50				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
156	4.80.03.053.000.01.D00	Bu lông lục giác chìm M8x1	Kg	0.30				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
157	5.19.90.751.000.11.D00	Van điện DN200 PN25 (phế liệu sắt)	Kg	15.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
158	4.82.71.312.000.00.D00	Đầu nối SMC-8-8N; Slok	Kg	0.15				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
159	5.19.75.099.000.00.D00	Van một chiều DN300	Kg	10.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
160	4.82.11.234.000.01.D00	Mặt bích DN300; SUS304	Kg				2.00	Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
161	5.32.86.999.000.82.D00	Van bi – Kitz - DN80 (PL đồng)	Kg		0.10			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
162	3.60.63.376.000.30.D00	Đồng hồ áp suất 0-16bar; Wise P2524A2EDH143300	Kg	0.30				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
163	5.19.90.751.000.12.D00	Van điện DN200 PN25 (phế liệu đồng)	Kg		0.20			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được

STT	Mã vật tư	Tên và quy cách thiết bị, vật tư, phụ tùng	Đvt	Phế liệu sắt	Phế liệu đồng	Phế liệu nhôm	Phế liệu Inox	Biện pháp xử lý	Ghi chú
164	5.19.04.791.000.00.D00	Van bướm DN100, PN16; KITZ 200D JL-PN16 DJL	Kg	5.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
165	5.32.86.999.000.83.D00	Van bi – Kitz - DN80	Kg	4.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
166	5.17.50.032.000.00.D00	Lõi lọc tinh; 10 Bar	Kg	0.80				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
167	4.82.29.326.000.00.D00	Khớp nối mềm inox DN100	Kg				4.00	Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
168	4.50.01.226.000.00.D00	Bu Lông M10x20	Kg	1.50				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
169	2.46.36.025.000.00.D00	Thép ống đúc fi 76mm, dày 5,16mm	Kg	1.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
170	4.69.01.157.000.00.D00	Vít cấy M64 x 150 kèm đai ốc + vòng đệm	Kg	1.50				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
171	4.90.82.093.000.00.D00	Côn giảm 114 xuống ống 76mm	Kg	0.30				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
172	4.82.28.046.000.00.D00	Co inox 90 độ DN65, fi 76x5,16mm	Kg				0.80	Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
173	4.82.28.047.000.00.D00	Co inox 135 độ DN65, fi 76x5,16mm	Kg				0.60	Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
174	4.80.04.404.000.02.D00	Bu lông lục giác M12x40 - inox 304	Kg	1.20				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
175	4.37.07.170.000.00.D00	Bu lông ê cu M20x150	Kg	1.50				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
176	4.80.03.086.000.10.D00	Bu lông lục giác chìm đầu tròn M4x46	Kg	0.04				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
177	4.80.03.039.000.06.D00	Bu lông lục giác chìm đầu tròn M5x30	Kg	0.05				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
178	4.50.01.271.000.00.D00	Bu lông M20x90	Kg	1.20				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
179	4.82.71.313.000.00.D00	Đầu nối ren 2 đầu; M20x1.5mm	Kg	0.09				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
180	4.80.03.039.000.04.D00	Bu lông lục giác chìm đầu tròn M5x50	Kg	0.05				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
181	4.80.03.095.000.01.D00	Bu lông lục giác chìm đầu tròn M6x16	Kg	0.05				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
182	4.80.03.095.000.00.D00	Bu lông lục giác chìm M6x20 mm	Kg	0.06				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được

STT	Mã vật tư	Tên và quy cách thiết bị, vật tư, phụ tùng	Đvt	Phế liệu sắt	Phế liệu đồng	Phế liệu nhôm	Phế liệu Inox	Biện pháp xử lý	Ghi chú
183	8.55.90.085.000.00.D00	Thước nhét dài 300mm, loại 17 lá	Kg	0.10				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
184	4.80.03.095.000.03.D00	Bu lông lục giác chìm đầu tròn M6x40	Kg	0.10				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
185	4.80.03.095.000.04.D00	Bu lông lục giác chìm đầu tròn M6x50	Kg	0.12				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
186	4.80.03.081.000.01.D00	Bu lông lục giác chìm đầu tròn M8x45	Kg	0.18				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
187	4.82.04.162.000.00.D00	Mặt bích DN80	Kg	1.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
188	4.80.03.095.000.02.D00	Bu lông lục giác chìm đầu tròn M6x25	Kg	0.08				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
189	3.53.13.220.SUI.00.D00	Hộp bộ máy cắt đầu cực 901; Hitachi Energy Switzerland AG (PL sắt)	Kg	2.84				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
190	3.53.13.220.SUI.02.D00	Hộp bộ máy cắt đầu cực 901; Hitachi Energy Switzerland AG (PL nhôm)	Kg			0.05		Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
B./ VẬT TƯ THU HỒI TỪ SCTX NĂM 2023									
1	2.46.40.012.000.00.D00	Phế liệu sắt	Kg	298.22				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
2	2.71.61.014.000.00.D00	Phế liệu nhôm	Kg			3.90		Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
3	3.15.11.023.000.00.D00	Phế liệu đồng	Kg		31.00			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
4	3.56.90.097.000.00.D00	Biến điện áp 230kV TYD220/√3 0,01H - Shenyang (PL sắt)	Kg	140.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
5	3.56.90.097.000.01.D00	Biến điện áp 230kV TYD220/√3 0,01H - Shenyang (PL đồng)	Kg		7.00			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
6	8.05.40.011.000.00.D00	Mũi khoan bê tông phi 24	Kg	0.50				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
7	8.05.80.050.000.00.D00	Bộ mũi khoan 3-10mm	Kg	0.30				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
8	2.46.06.076.000.01.D00	Thép ống nhúng kẽm nóng, Ø90 mm	Kg	2.10				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
9	2.46.06.076.000.02.D00	Thép ống nhúng kẽm nóng, Ø27 mm	Kg	0.50				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được

STT	Mã vật tư	Tên và quy cách thiết bị, vật tư, phụ tùng	Đvt	Phế liệu sắt	Phế liệu đồng	Phế liệu nhôm	Phế liệu Inox	Biện pháp xử lý	Ghi chú
10	2.45.02.003.000.00.D00	Thép ống F42	Kg	0.70				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
11	2.44.13.008.000.10.D00	Thép tấm 2000x3000x10mm; vật liệu SS400	Kg	10.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
12	2.46.06.076.000.00.D00	Thép ống nhúng kẽm nóng, Ø60 mm	Kg	1.50				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
13	3.15.97.355.000.00.D00	Cáp chống cháy ZR-KVVP-C 3*1.5 500KV	Kg		1.00			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
14	4.80.03.039.000.03.D00	Bu lông lục giác M5 x50mm	Kg	0.50				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
15	2.45.02.003.000.10.D00	Thép ống F49	Kg	1.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
16	3.15.34.008.000.00.D00	Dây điện 2x2,5mm2	Kg		3.00			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
17	3.66.41.015.000.01.D00	Bộ đèn pha led D CP05L/50W	Kg	2.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
18	3.62.95.124.000.00.D00	Tủ điện CK5, Việt Nam	Kg	2.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
19	4.82.29.510.000.00.D00	Khớp nối bánh răng NL-7	Kg	1.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
20	8.05.40.061.000.00.D00	Mũi khoan bê tông Fi22 mm	Kg	0.50				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
21	8.05.40.009.000.00.D00	Mũi khoan bê tông phi 18	Kg	0.40				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
22	8.05.40.010.000.00.D00	Mũi khoan bê tông phi 20	Kg	0.40				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
23	3.63.57.642.000.00.D00	Đèn trụ cổng bằng tôn	Kg	4.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
24	3.15.99.005.000.00.D00	Dây điện 2x1,5mm2	Kg		0.60			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
25	4.37.07.905.000.00.D00	Bu lông M4x20mm	Kg	0.20				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
26	8.71.70.234.000.00.D00	Máy hút hơi dầu Y 802 – 4 – Trung Quốc (PL sắt)	Kg	6.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
27	8.71.70.234.000.01.D00	Máy hút hơi dầu Y 802 – 4 – Trung Quốc (PL đồng)	Kg		1.00			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
28	3.15.99.239.000.01.D00	Dây điện 4mm2 đỏ; bọc PVC	Kg		1.50			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được

STT	Mã vật tư	Tên và quy cách thiết bị, vật tư, phụ tùng	Đvt	Phế liệu sắt	Phế liệu đồng	Phế liệu nhôm	Phế liệu Inox	Biện pháp xử lý	Ghi chú
29	3.15.99.239.000.02.D00	Dây điện 4mm2 đen; bọc PVC	Kg		1.50			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
30	3.97.35.087.000.00.D00	Quạt hút công nghiệp Panasonic, FV-20AL9 (PL sắt)	Kg	0.80				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
31	3.97.35.087.000.01.D00	Quạt hút công nghiệp Panasonic, FV-20AL9 (PL đồng)	Kg		0.30			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
32	3.15.99.239.000.03.D00	Dây điện 4mm2 vàng; bọc PVC	Kg		2.00			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
33	1.26.86.046.000.00.D00	Gas cho máy lạnh R22	Kg	1.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
34	8.71.70.191.000.11.D00	Bơm hóa tiên 6ST48-4/Pentax (PL đồng)	Kg		2.00			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
35	8.71.70.222.000.00.D00	Bơm ly tâm trục đứng 7,5kW; JHB20-36 (PL sắt)	Kg	8.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
36	8.71.70.222.000.01.D00	Bơm ly tâm trục đứng 7,5kW; JHB20-36 (PL đồng)	Kg		1.00			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
37	1.26.86.093.000.00.D00	Gas lạnh R32	Kg	1.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
38	8.71.70.191.000.10.D00	Bơm hóa tiên 6ST48-4/Pentax (PL sắt)	Kg	10.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
39	8.71.70.191.000.00.D00	Bơm hóa tiên Sumoto 4S 24-14T/Penta (PL sắt)	Kg	8.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
40	8.71.70.191.000.01.D00	Bơm hóa tiên Sumoto 4S 24-14T/Penta (PL đồng)	Kg		2.00			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
41	1.26.86.044.000.00.D00	Gas R410A (loại 11,3 kg/bình)	Kg	1.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
42	3.80.42.295.000.00.D00	Cáp tín hiệu 1,5mm2	Kg		0.10			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
43	4.80.03.017.000.00.D00	Bu lông lục giác chìm 20x60	Kg	0.20				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
44	3.52.01.235.000.00.D00	Bộ nguồn 24VDC Mean well LRS-150-24	Kg			0.20		Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
45	4.80.04.160.000.00.D00	Bu lông máy phát M6x35	Kg	0.20				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
46	5.19.75.096.000.00.D00	van 1 chiều khí nén DN50 PN1.0MPa	Kg	2.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
47	3.80.89.129.000.00.D00	Bộ data logger CR1000 - CAMPBELL SCIENTIFIC-Geokon/	Kg			0.20		Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được

STT	Mã vật tư	Tên và quy cách thiết bị, vật tư, phụ tùng	Đvt	Phế liệu sắt	Phế liệu đồng	Phế liệu nhôm	Phế liệu Inox	Biện pháp xử lý	Ghi chú
48	3.65.06.999.000.43.D00	Cảm biến áp lực 7MF 1564-3CA00-1AA1	Kg	0.10				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
49	3.52.01.094.000.00.D00	Bộ nguồn S8FS - C15024J	Kg			0.20		Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
50	5.50.10.080.000.00.D00	Bộ hiển thị hợp bộ SD-CK9600	Kg			0.50		Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
51	3.80.42.306.000.00.D00	Cáp tín hiệu INSIDE10x2x0.5mm	Kg		0.50			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
52	4.80.04.162.000.00.D00	Bu lông máy phát M6x70	Kg	0.30				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
53	5.19.75.141.000.00.D00	Van 1 chiều DN50 H44H-10C	Kg	2.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
54	4.37.07.676.000.00.D00	Bu lông, đai ốc các loại:(04c M30x100,05c M20x60,20c M12x40, Bu lông lục giác: 20c M12x40, 10c M16x60)	Kg	1.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
55	4.82.71.033.000.00.D00	Đầu nối nhanh xử lý dầu Tua bin	Kg	0.30				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
56	4.80.04.161.000.00.D00	Bu lông máy phát M6x50	Kg	0.40				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
57	8.75.60.235.000.00.D00	Đồng hồ áp lực 0-10MPa, Y150	Kg	0.50				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
58	5.19.86.010.000.00.D00	van 3 ngã DN15 PN1.6MPa	Kg	0.50				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
59	5.19.75.095.000.00.D00	van 1 chiều khí nén DN25 PN10.0MPa	Kg	1.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
60	8.05.40.031.000.00.D00	Mũi khoan bê tông phi 8	Kg	0.20				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
61	8.05.40.016.000.00.D00	Mũi khoan bê tông loại cải phi 10	Kg	0.20				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
62	5.01.07.679.000.00.D00	Vòng bi đạn bơm dầu van chính SKF NU 1022 ML	Kg	0.50				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
63	3.56.90.098.000.00.D00	Biến dòng điện LCWB7-220 - Shenyang (PL sắt)	Kg	40.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
64	5.19.87.166.000.00.D00	Van điện KAT-A 1030-F5-EA size PN25, DN250 VAG (PL sắt)	Kg	15.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
65	4.80.03.053.000.01.D00	Bu lông lục giác chìm M8x1	Kg	0.20				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được

STT	Mã vật tư	Tên và quy cách thiết bị, vật tư, phụ tùng	Đvt	Phế liệu sắt	Phế liệu đồng	Phế liệu nhôm	Phế liệu Inox	Biện pháp xử lý	Ghi chú
66	5.19.87.166.000.01.D00	Van điện KAT-A 1030-F5-EA size PN25, DN250 VAG (PL đồng)	Kg		0.20			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
67	4.80.03.082.000.02.D00	Bu lông lục giác chìm M10x1	Kg	0.30				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
68	3.56.90.098.000.01.D00	Biến dòng điện LCWB7-220 - Shenyang (PL đồng)	Kg		2.00			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
69	5.22.53.069.000.02.D00	bạc đạn đề xe Huyndai	Kg	0.10				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
70	5.22.34.060.000.00.D00	Trục các đăng	Kg	5.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
71	5.22.53.233.000.00.D00	Quạt làm mát động cơ (PL nhôm)	Kg			0.20		Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
72	5.22.34.242.000.00.D00	Nắp mặt máy (Mặt Culasse)	Kg	38.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
73	5.22.53.119.000.04.D00	Ắc nhíp sau	Kg	0.10				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
74	5.20.88.360.000.00.D00	Tắc kê bánh xe	Kg	0.20				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
75	5.20.88.379.000.00.D00	Bạc đạn treo láp dọc xe Ford. P/tùng xe Ford	Kg	0.50				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
76	5.22.53.119.000.01.D00	Ắc chữ thập láp dọc xe Huyndai	Kg	0.10				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
77	5.20.88.407.000.00.D00	khóa nắp ca pô	Kg	0.10				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
78	5.20.88.364.000.00.D00	Thước lái	Kg	5.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
C./ VẬT TƯ THU HỒI TỪ SCTX NĂM 2024									
1	3.15.11.023.000.00.D00	Phế liệu đồng	Kg		34.05			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
2	2.46.40.012.000.00.D00	Phế liệu sắt	Kg	345.10				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
3	2.71.61.014.000.00.D00	Phế liệu nhôm	Kg			2.20		Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
4	5.19.87.267.000.00.D00	Van tay góc 1 1/4"	Kg	2.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
5	4.84.04.064.000.00.D00	Khóa tay nắm tròn	Kg	0.60				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được

STT	Mã vật tư	Tên và quy cách thiết bị, vật tư, phụ tùng	Đvt	Phế liệu sắt	Phế liệu đồng	Phế liệu nhôm	Phế liệu Inox	Biện pháp xử lý	Ghi chú
6	8.40.80.005.000.00.D00	Vòi chậu rửa Larabo	Kg	1.50				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
7	8.40.80.004.000.00.D00	Vòi chậu rửa	Kg	0.60				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
8	5.30.04.025.000.00.D00	Đường ống dầu DN12; 600mm	Kg	11.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
9	4.82.11.234.000.00.D00	Mặt bích thép DN300, tiêu chuẩn JIS5K.	Kg	30.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
10	5.84.31.016.000.00.D00	Cần phun thuốc trừ sâu cho bình KwangSung KS2010	Kg	0.50				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
11	5.86.90.041.000.00.D00	Đầu béc máy bơm keo	Kg	0.20				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
12	4.94.80.291.000.00.D00	Vòi tắm hoa sen	Kg	1.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
13	8.35.65.021.000.00.D00	Bàn chải sắt	Kg	0.20				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
14	8.35.65.013.000.00.D00	Bàn chải đồng, hàng mới, Việt Nam	Kg		0.20			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
15	3.66.72.239.000.00.D00	Bộ đèn led chống ẩm	Kg	3.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
16	4.80.03.197.000.00.D00	Bu lông 4x9 mm	Kg	0.10				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
17	4.80.03.196.000.00.D00	Bu lông 5x5mm	Kg	0.10				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
18	8.10.86.020.000.02.D00	Sủi vệ sinh 4 inch	Kg	0.40				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
19	8.10.86.020.000.01.D00	Sủi vệ sinh 3 inch	Kg	0.30				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
20	8.10.86.020.000.00.D00	Sủi vệ sinh 2 inch	Kg	0.60				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
21	4.37.07.143.000.00.D00	Bu lông + êcu + long đen M20x100	Kg	6.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
22	4.84.04.064.000.00.D00	Khóa tay nắm tròn	Kg	1.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
23	8.40.80.004.000.00.D00	Vòi chậu rửa	Kg	0.60				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
24	3.80.89.208.000.01.D00	Bộ nguồn 6EP1334-3BA10-8AB0/Siemens (phế liệu nhôm)	Kg			0.10		Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được

STT	Mã vật tư	Tên và quy cách thiết bị, vật tư, phụ tùng	Đvt	Phế liệu sắt	Phế liệu đồng	Phế liệu nhôm	Phế liệu Inox	Biện pháp xử lý	Ghi chú
25	3.80.89.183.000.00.D00	Bộ chuyển đổi nguồn 220VAC/24VDC (phế liệu nhôm)	Kg			0.10		Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
26	8.40.80.005.000.00.D00	Vòi chậu rửa Larabo	Kg	1.50				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
27	1.41.84.019.000.00.D00	Dầu nhả ri sét RP7 (300g)	Kg	0.10				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
28	4.82.29.478.000.10.D00	Khớp nối: N-EUPEX; Size: 225	Kg	0.50				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
29	5.19.87.959.000.10.D00	Van 3/2; AK32060b/ WANDFLUH	Kg	1.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
30	3.96.40.234.000.00.D00	Dây xích phi 6	Kg	6.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
31	5.19.90.090.000.02.D00	Van xả nước tự động AD-1 Tyco	Kg	0.10				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
32	4.50.01.344.000.00.D00	Bulong lục giác M16x70mm	Kg	3.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
33	4.65.05.017.000.00.D00	Đai ốc Inox M10 (phế liệu Inox)	Kg				2.00	Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
34	5.32.84.926.000.00.D00	Bơm bù áp nước chữa cháy loại KQDP50-16-86. (phế liệu sắt)	Kg	5.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
35	5.32.84.926.000.01.D00	Bơm bù áp nước chữa cháy loại KQDP50-16-86. (phế liệu đồng)	Kg		0.50			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
36	8.33.73.045.000.00.D00	Súng hàn và dây máy hàn Tig; Tungsteng (phế liệu sắt)	Kg	2.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
37	8.33.73.045.000.01.D00	Súng hàn và dây máy hàn Tig; Tungsteng (phế liệu đồng)	Kg		2.00			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
38	5.01.11.061.000.05.D00	Vòng bi NU 322 ECM	Kg	1.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
39	4.82.71.311.000.01.D00	Đầu nối M24	Kg	0.20				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
40	5.19.75.105.000.01.D00	Van 1 chiều DN150, PN16 - Samwoo	Kg	5.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
41	4.82.22.011.000.00.D00	Đầu chuyển ren Snubber A050; Wise	Kg	0.20				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
42	5.01.07.043.000.00.D00	Vòng bi 6206	Kg	0.30				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
43	4.35.04.027.000.00.D00	Bu lông M10x25	Kg	1.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được

STT	Mã vật tư	Tên và quy cách thiết bị, vật tư, phụ tùng	Đvt	Phế liệu sắt	Phế liệu đồng	Phế liệu nhôm	Phế liệu Inox	Biện pháp xử lý	Ghi chú
44	4.66.33.215.000.00.D00	Ốc siết cáp. Đường kính 6mm	Kg	0.50				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
45	4.82.29.478.000.11.D00	Khớp nối: N-EUPEX; Size: 250	Kg	0.20				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
46	3.15.99.005.000.00.D00	Dây điện 2x1,5mm2	Kg		1.00			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
47	3.62.95.289.000.00.D00	Tủ điện CK8	Kg	4.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
48	5.01.07.389.000.00.D00	Bạc đạn SKF 6313 2Z	Kg	1.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
49	2.50.17.029.000.00.D00	Cáp thép Ø6mm	Kg	6.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
50	3.15.34.008.000.00.D00	Dây điện 2x2,5mm2	Kg		3.00			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
51	4.82.71.311.000.00.D00	Đầu nối M36	Kg	0.60				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
52	5.01.07.111.000.00.D00	Vòng bi 6308	Kg	0.70				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
53	5.01.07.228.000.00.D00	Vòng bi 6208	Kg	0.70				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
54	5.01.07.228.000.00.D00	Vòng bi 6208	Kg	0.70				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
55	3.20.27.042.000.00.D00	Đuôi đèn sứ E27 vỏ nhôm gắn trần	Kg			0.30		Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
56	5.01.07.043.000.00.D00	Vòng bi 6206	Kg	0.30				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
57	3.15.99.265.000.00.D00	Dây điện 4x4mm2	Kg		3.50			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
58	3.66.41.019.000.00.D00	Bộ đèn pha	Kg	0.80				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
59	3.15.99.173.000.00.D00	Dây điện 1x4mm2	Kg		1.00			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
60	3.62.95.099.000.00.D00	Tủ điện	Kg	2.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
61	3.15.99.264.000.00.D00	Dây điện 4x6mm2	Kg		3.00			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
62	1.26.86.044.000.00.D00	Gas R410A (loại 11,3 kg/bình)	Kg	0.50				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được

STT	Mã vật tư	Tên và quy cách thiết bị, vật tư, phụ tùng	Đvt	Phế liệu sắt	Phế liệu đồng	Phế liệu nhôm	Phế liệu Inox	Biện pháp xử lý	Ghi chú
63	5.01.07.228.000.00.D00	Vòng bi 6208	Kg	0.70				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
64	1.26.86.034.000.00.D00	Gas máy lạnh R22 (13,6kg/Bình)	Kg	0.50				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
65	3.97.35.030.000.00.D00	Quạt thông gió (phế liệu sắt)	Kg	0.30				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
66	3.97.35.030.000.01.D00	Quạt thông gió (phế liệu đồng)	Kg		0.10			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
67	1.26.86.093.000.00.D00	Gas lạnh R32	Kg	0.50				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
D./ VẬT TƯ THU HỒI TỪ BÁO CÁO KIỂM KÊ NĂM 2023									
I	Tổ Sửa chữa Điện - công cụ dụng cụ hư hỏng theo báo cáo kiểm kê năm 2023								
1		Bộ cờ lê vòng miệng 10-32	Kg	3.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
2		Biến thế cách ly 220v-24v (PL sắt)	Kg	2.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
3		Biến thế cách ly 220v-24v (PL đồng)	Kg		0.40			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
4		Bộ đầu tuýp lục giác 9 ct 4110PR	Kg	0.30				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
5		Cần Taro TOP	Kg	0.20				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
6		Cần tuýp tự động 1/2" Kingtony	Kg	0.20				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
7		Cây hút nam châm Kingtony	Kg	0.10				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
8		Đầu tuýp 1/2" 13mm Kingtony	Kg	0.10				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
9		Đầu tuýp 1/2" 14mm Kingtony	Kg	0.20				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
10		Đầu tuýp 1/2" 22mm Kingtony	Kg	0.30				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
11		Đầu tuýp 1/2" 24mm Kingtony	Kg	0.30				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
12		Đầu tuýp 24mm Kingtony	Kg	0.40				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
13		Đột lấy dầu Stanley 16-236	Kg	0.10				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được

STT	Mã vật tư	Tên và quy cách thiết bị, vật tư, phụ tùng	Đvt	Phế liệu sắt	Phế liệu đồng	Phế liệu nhôm	Phế liệu Inox	Biện pháp xử lý	Ghi chú
14		Đầu tuýp 1/2"17mm Kingtony	Kg	0.10				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
15		Đầu tuýp 1/2"19mm Kingtony	Kg	0.20				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
16		Kềm mỏ quạ 10" Stanley 84-024	Kg	0.20				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
17		Kềm mỏ phe trong mũi cong 7"	Kg	0.10				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
18		Kềm công lực 14" Stanley	Kg	0.30				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
19		Kim kẹp máy mát hàn 300A	Kg	0.20				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
20		Khóa vòng miệng 14 mm Crossman	Kg	0.20				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
21		Khóa vòng miệng 22mm Crossman	Kg	0.20				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
22		Khóa vòng miệng 7mm Crossman	Kg	0.10				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
23		Khóa 01 vòng miệng 46	Kg	1.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
24		Khóa 01 vòng miệng 50	Kg	1.20				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
25		Khóa vòng miệng 36mm	Kg	0.50				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
26		Khóa vòng miệng 10-36mm Crossman	Kg	0.80				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
27		Khóa vòng miệng 17mm Crossman	Kg	0.10				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
28		Khóa vòng miệng 19mm Crossman	Kg	0.20				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
29		Khóa vòng miệng 24mm Crossman	Kg	0.60				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
30		Khóa vòng miệng 13mm Crossman	Kg	0.10				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
31		Lục giác đầu bi 12mm	Kg	0.30				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
32		Lục giác đầu bi 14mm	Kg	0.30				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được

STT	Mã vật tư	Tên và quy cách thiết bị, vật tư, phụ tùng	Đvt	Phế liệu sắt	Phế liệu đồng	Phế liệu nhôm	Phế liệu Inox	Biện pháp xử lý	Ghi chú
33		Bộ tua vít đóng Kingtony 4505 MR01	Kg	0.40				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
34		Tuốc nơ vít Stanley 60-802	Kg	0.30				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
35		Tuốc nơ vít Stanley 65-174	Kg	0.40				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
36		Tuốc nơ vít dẹt loại 02 cạnh Stanley STMT60832-8, 8 × 200mm	Kg	0.40				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
37		Kim cắt cách điện 8"	Kg	0.50				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
38		Potence with Wrench (cần siết lực)	Kg	0.40				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
II	Tổ Cơ khí Thủy công - công cụ dụng cụ hư hỏng theo báo cáo kiểm kê năm 2023								
39		Bình xịt dầu 0.5 lít	Kg	0.80				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
40		Bơm dầu quay tay	Kg	1.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
41		Bộ compa đo khe hở	Kg	0.40				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
42		Cờ lê vòng miệng 16	Kg	0.20				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
43		Cờ lê vòng miệng 18	Kg	0.60				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
44		Cờ lê vòng miệng thường 17mm	Kg	0.40				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
45		Cáp thép fi 10mm, 2 đầu tước và đồ chì, 1m/sợi, tải trọng làm việc an toàn SWL 1.15T.	Kg	2.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
46		Kềm cắt thép lưới đến fi 6mm	Kg	0.40				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
47		Kịch (Tăng đơ xích)1,5 Tấn	Kg	4.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
48		Ma ní 1.5 tấn	Kg	0.20				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
49		Maní U Omega size 19 4.7 tấn	Kg	0.50				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
50		Palăng 0.5 tấn	Kg	2.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được

STT	Mã vật tư	Tên và quy cách thiết bị, vật tư, phụ tùng	Đvt	Phế liệu sắt	Phế liệu đồng	Phế liệu nhôm	Phế liệu Inox	Biện pháp xử lý	Ghi chú
51		Palăng kéo 2 tấn	Kg	5.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
52		Thước lá dài 150	Kg	0.20				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
53		Xích cầu fi 6mm, 1 đầu có móc, sợi dài 2m, tải trọng 1.12T	Kg	4.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
54		Xích cầu fi 8mm, 1 đầu có móc, sợi dài 5m, tải trọng 2T/sợi	Kg	10.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
55		Bộ cờ lê khóa vòng miệng 6-32mm 26 cái 1226 MR Kingtony	Kg	2.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
56		Bộ đục lỗ gioăng tấm 23 chi tiết: Đầu đục các lỗ: fi 2-3-4-5-6-7-8-9-10-12-14-16-18-20-22-24-16-28-30mm; Mã hiệu JLB230PACC/BOEHM	Kg	1.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
57		Kim phe trong đầu thẳng - size J4 - Type C, 85-140mm; Mã hiệu 05820040/ Matador	Kg	0.20				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
58		Súng vắn bulong - K624C	Kg	2.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
59		Ô cầm quay tay kiểu Rulo kt :295x210x430mm; Model YT-8108	Kg	1.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
60		Súng bơm Model KP-B103-4	Kg	0.50				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
61		Súng vắn bu lông 1/2" Crossman 71-810 (CRO-810-763)	Kg	4.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
62		Máy mài góc Bosch GWS 060 (PL sắt)	Kg	1.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
63		Máy mài góc Bosch GWS 060 (PLđồng)	Kg		0.40			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
64		Kim cách điện mỏ bằng L=200	Kg	0.20				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
65		Thước dây 5 mét, Stanley 30-696	Kg	0.80					
66		Súng xịt khí AG-200	Kg	1.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
67		Kẹp hàn 800A	Kg	0.50				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được

STT	Mã vật tư	Tên và quy cách thiết bị, vật tư, phụ tùng	Đvt	Phế liệu sắt	Phế liệu đồng	Phế liệu nhôm	Phế liệu Inox	Biện pháp xử lý	Ghi chú
68		Đầu tuýp, vít pake 1455-PH; ELORA	Kg	0.20				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
69		Đầu tuýp mũi dẹt 1455-IS4; ELORA	Kg	0.30				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
70		Kim cách điện loại nhỏ mô nhọn	Kg	0.40				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
71		Bộ cò lê vòng miệng 26 cái; Kingtony	Kg	2.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
72		Máy phun sơn điện TT3506; Total (PL sắt)	Kg	2.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
73		Máy phun sơn điện TT3506; Total (PL đồng)	Kg		0.20			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
74		Bộ lục giác đầu bi Endura E1583	Kg	0.20				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
75		Máy hút bụi khô và ướt Clepro S1/30	Kg	2.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
76		Máy mài Makita GA4031 (PL sắt)	Kg	1.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
77		Máy mài Makita GA4031 (PL đồng)	Kg		0.20			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
78		Screw Jact 15T	Kg	5.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
79		Spanner M30	Kg	0.30				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
80		Spanner M42	Kg	0.40				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
81		Spanner M48	Kg	0.20				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
82		Spanner M24	Kg	0.20				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
83		Spanners M80 (cần siết lực 3/4")	Kg	1.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
84		Electrically pump 4.0Mpa (PL sắt)	Kg	3.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
85		Electrically pump 4.0Mpa (PL đồng)	Kg		0.50			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
86		Bộ péc và dây cắt gió đá, 02 chai gi, 02 chai đá VT-06	Kg	0.40				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được

STT	Mã vật tư	Tên và quy cách thiết bị, vật tư, phụ tùng	Đvt	Phế liệu sắt	Phế liệu đồng	Phế liệu nhôm	Phế liệu Inox	Biện pháp xử lý	Ghi chú
87		Súng phun sơn 70-710 Crossman	Kg	1.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
88		Maní Omega 3.25 tấnx16mm	Kg	0.50				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
89		Maní Omega 4.75 tấn x19mm	Kg	0.70				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
90		Maní Omega 8.5 tấn x 25mm	Kg	1.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
91		Cuốc	Kg	1.50				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
92		Cuốc bàn	Kg	2.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
93		Cuốc chim dùng đào đất đá	Kg	2.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
94		Máy bơm nước HSM280 12.2 26 (PL sắt)	Kg	5.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
95		Máy bơm nước HSM280 12.2 26 (PL đồng)	Kg		0.50			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
96		Máy khoan cầm tay GBH2-23RE (PL sắt)	Kg	1.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
97		Máy khoan cầm tay GBH2-23RE (PLđồng)	Kg		0.20			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
98		Rựa	Kg	1.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
99		Súng bắn Silicone	Kg	0.40				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
100		Súng silicon	Kg	0.20				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
101		Thang nhôm gấp dài 4m	Kg			8.00		Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
102		Thước thủy 06-08m	Kg			0.20		Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
103		Thước nhôm thợ hồ	Kg			0.20		Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
104		Xèng	Kg	3.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
105		Xô sắt	Kg	0.90				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được

STT	Mã vật tư	Tên và quy cách thiết bị, vật tư, phụ tùng	Đvt	Phế liệu sắt	Phế liệu đồng	Phế liệu nhôm	Phế liệu Inox	Biện pháp xử lý	Ghi chú
106		Xô sắt 5 lít	Kg	0.60				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
107		xà bắt+cán	Kg	1.50				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
108		Thước kéo 5 m Stanley	Kg	0.40				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
III	Tổ Thí Nghiệm - công cụ dụng cụ hư hỏng theo báo cáo kiểm kê năm 2023								
109		Búa sắt (thép) cán gỗ	Kg	0.20				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
110		Bộ tuýp tự động	Kg	0.50				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
111		Bàn ủi Philips GC1480	Kg	0.20				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
112		Gia đỡ mỏ hàn loại tốt	Kg	0.20				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
113		xe đẩy hàng Jumbo hand MK30F	Kg	2.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
114		Máy hút bụi công nghiệp loại nhỏ HC15 (PL sắt)	Kg	1.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
115		Máy hút bụi công nghiệp loại nhỏ HC15 (PL đồng)	Kg		0.50			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
116		Kìm nhắt nhân mạng Talon TL-5088R	Kg	0.10				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
117		Crimping pliers	Kg	0.10				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
IV	Phòng HCLĐ: Trang thiết bị VP hư hỏng theo báo cáo kiểm kê năm 2023								
118		Ghế simili đen xoay TP	Kg	0.20				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
119		Máy giặt Sam sung 9 kg (PL sắt)	Kg	1.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
120		Máy giặt Sam sung 9 kg (PL inox)	Kg				3.00	Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
121		Máy giặt Sam sung 9 kg (PL đồng)	Kg		0.30			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
122		Máy in HP P1102W(CE657A)	Kg	4.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
123		Tủ lạnh Sanyo160 lít (PL sắt)	Kg	3.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được

STT	Mã vật tư	Tên và quy cách thiết bị, vật tư, phụ tùng	Đvt	Phế liệu sắt	Phế liệu đồng	Phế liệu nhôm	Phế liệu Inox	Biện pháp xử lý	Ghi chú
124		Tủ lạnh Sanyo 160 lít (PL đồng)	Kg		0.50			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
125		Máy in trắng đen Laser Canon A3 8100N	Kg	1.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
126		Máy giặt Toshiba AW - E920LV (PL sắt)	Kg	1.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
127		Máy giặt Toshiba AW - E920LV (PL inox)	Kg				3.00	Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
128		Máy giặt Toshiba AW - E920LV (PL đồng)	Kg		0.30			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
129		Máy nước nóng lạnh (PL sắt)	Kg	2.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
130		Máy nước nóng lạnh (PL đồng)	Kg		1.50			Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
131		Ghế gấp mạ Hòa Phát	Kg	0.10				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
132		Máy in HP Lasejet MF 4320	Kg	1.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
133		Máy in Brother HL-L6400DW	Kg	1.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
134		Tủ hồ sơ sắt cửa ½ kính	Kg	10.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
135		Máy soi tiền	Kg	1.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
V	Phòng KTAT: Trang thiết bị CNTT hư hỏng theo báo cáo kiểm kê năm 2023								
136		Đầu ghi camera Dahua 16 chanel	Kg	2.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
137		Dell Inspiron 3647	Kg	8.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
138		Dell Inspiron 3268	Kg	4.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
139		Dell Vostro 260 MT	Kg	12.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
140		HP Compad Presario CQ3000	Kg	2.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được
141		HP Prodesk 400	Kg	2.00				Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 1
CÔNG TY THỦY ĐIỆN ĐỒNG NAI

PHỤ LỤC 2
CHI TIẾT DANH MỤC TÀI SẢN THANH XỬ LÝ THEO BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG THANH LÝ

Stt	Tên và quy cách thiết bị, vật tư, phụ tùng	Đvt	Số lượng	Đvt (Quy đổi)	Phế liệu sắt	Phế liệu đồng	Nhựa cứng	Bo mạch	Biện pháp xử lý	Ghi chú
TỔNG CỘNG					34.00	4.00	28.30	1.50		
1	Laptop Dell Latitude E6420	Cái	1	Kg			0.1	0.50	Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được (Nhựa cứng không có giá trị nhập kho chờ xử lý; tách Bo mạch và pin nhập kho CTNH)
2	Laptop Dell Latitude E6420 (DNA-0000522)	Cái	1	Kg			0.1	0.5	Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được (Nhựa cứng không có giá trị nhập kho chờ xử lý; tách Bo mạch và pin nhập kho CTNH)
3	Laptop Dell Latitude E6420 (DNA-0000524)	Cái	1	Kg			0.1	0.5	Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được (Nhựa cứng không có giá trị nhập kho chờ xử lý; tách Bo mạch và pin nhập kho CTNH)
4	Máy hút bụi công nghiệp (DNA-0000545)	Cái	1	Kg	4.0	0.5	1.5		Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được (Nhựa cứng không có giá trị nhập kho chờ xử lý)
5	Máy hút bụi công nghiệp (DNA-0000546)	Cái	1	Kg	4.0	0.5	1.5		Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được (Nhựa cứng không có giá trị nhập kho chờ xử lý)
6	Máy chà sàn (DNA-0000428)	Cái	1	Kg	13.0	1.5	12.5		Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được (Nhựa cứng không có giá trị nhập kho chờ xử lý)
7	Máy chà sàn (DNA-0000428)	Cái	1	Kg	13.0	1.5	12.5		Thanh lý theo quy định	Hư hỏng, không sử dụng được (Nhựa cứng không có giá trị nhập kho chờ xử lý)

PHỤ LỤC 3 Chi tiết danh mục VTTB hư hỏng, nhập kho chờ xử lý (định giá không có giá trị) theo biên bản họp Hội đồng thanh lý					
Stt	Tên, nhãn hiệu - quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng	Ghi chú/Biện pháp xử lý
A	NĂM 2023				
Nhập thu hồi SCL Tổ máy H1 - NMTĐ Đồng Nai 3					
I	Tổ cơ khí Thủy công				
1	O-ring cuộn Ø4mm	Mét	30	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
2	Tấm đệm làm kín vai dưới cánh hướng	Cái	24	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
3	Tấm đệm làm kín vai trên cánh hướng	Cái	24	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
4	Gioăng Tua bin 290x7mm	Cái	26	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
5	Gioăng Tua bin 190x7mm	Cái	26	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
6	Phốt làm kín trục dưới cánh hướng	Cái	24	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
7	Ổng lót tay biên cánh hướng bằng nhựa tổng hợp Ø70x80x5mm	Cái	13	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
8	Vòng đệm kín trục bằng nhựa tổng hợp PE	Cái	1	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
9	Dây O-ring Ø9 mm, vật liệu NBR	Mét	30	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
10	O-ring cuộn Ø5,7mm	Mét	30	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
11	O-ring cuộn Ø4mm	Mét	30	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
12	O-ring cuộn Ø8mm	Mét	30	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
13	Đệm kín trục bằng cao su	Bộ	1	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
14	O-ring cuộn Ø12mm	Mét	60	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
15	O-ring cuộn Ø8mm	Mét	30	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
16	Oring 5.7x149.6mm	Cái	2	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
17	Oring 3.53x9.12mm	Cái	6	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
18	Oring 1.9x8.8mm	Cái	10	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
19	Oring 3.5x99.6mm	Cái	4	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
20	Oring 1.9x11mm	Cái	6	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
21	Oring 1.9x17.8mm	Cái	4	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
22	O ring fi 2,4x11mm	Cái	8	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
23	O ring fi 2,4x10,8mm	Cái	10	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
24	O ring fi 2,4x11,8mm	Cái	10	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
25	Oring 2.4x19.8mm	Cái	4	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
26	Oring 2.4x15.8mm	Cái	4	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
27	O ring fi 3,55x106mm	Cái	4	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
28	O ring fi 3,55x109mm	Cái	6	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
29	Oring 2.65x14mm	Cái	4	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
30	Oring 2.62x12.37mm	Cái	2	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
31	Oring 2.65x16mm	Cái	6	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
32	Oring 2.62x10.77mm	Cái	8	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
33	Oring 2.62x9.19mm	Cái	4	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
34	Oring 2.4x18.8mm	Cái	4	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
35	Oring 3.5x105.6mm	Cái	4	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
36	Oring 2.65x15mm	Cái	2	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
37	Oring CO7380A - Nok; 190x5.3mm	Cái	2	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
38	Oring 2.62x40.94mm	Cái	4	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
39	Oring 3.53x78.97mm	Cái	2	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
40	Oring 3.55x71mm	Cái	2	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
41	Bìa giấy không amiang klingsil 4500; 1x1.5m dày 3mm	Tám	1	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
42	Oring 3.55x37.5mm	Cái	6	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
43	Oring 3.53x36.09mm	Cái	4	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
44	Oring 1.9x9.8mm	Cái	20	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý

Stt	Tên, nhãn hiệu - quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng	Ghi chú/Biện pháp xử lý
45	Oring 2.62x7.59mm	Cái	5	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
46	Oring 3.5x39.7mm	Cái	4	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
47	Oring 2.62x55.24mm	Cái	5	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
48	Oring 3.1x129.4mm	Cái	5	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
49	Oring 3.1x89.4mm	Cái	4	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
50	Oring 2.65x35.5mm	Cái	6	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
51	Đệm làm kín Pamargan PPM48 - PPM52	Cái	10	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
52	Oring 3.53x47.22mm	Cái	4	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
53	Oring 5.7x124.6mm	Cái	4	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
54	Oring 1.8x10.6mm	Cái	10	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
55	Oring 2.65x22.4mm	Cái	4	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
56	Đệm làm kín Pamargan PPM8 -213	Cái	20	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
57	Đệm làm kín Pamargan PPM10 – 217	Cái	10	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
58	Đệm làm kín Pamargan PPM12 – 223	Cái	10	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
59	Đệm làm kín Pamargan PPM14 -227	Cái	20	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
60	Đệm làm kín Pamargan PPM18 – 232	Cái	10	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
61	Đệm làm kín Pamargan PPM22 – 236	Cái	10	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
62	Đệm làm kín Pamargan PPM24 – 238	Cái	10	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
63	Đệm làm kín Pamargan PPM27 – 240	Cái	10	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
64	Đệm làm kín Pamargan PPM30 – 242	Cái	10	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
65	Oring 1.9x15.8mm	Cái	4	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
66	Oring 1.9x6.8mm	Cái	5	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
67	Oring 3.53x23.39mm	Cái	20	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
68	Oring 2.95x23.47mm	Cái	20	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
69	Oring 2.62x18.72mm	Cái	20	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
70	Oring 3.53x18.64mm	Cái	20	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
71	Oring 1.9x8.8mm	Cái	40	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
72	Oring 1.9x9.8mm	Cái	10	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
73	Oring 1.8x8.5mm	Cái	10	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
74	Tết chèn Teflon 16x16mm	Mét	5	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
75	O ring fi 3,55x60mm	Cái	8	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
76	Tấm cao su Tiger -TNKL-7007; 3mm	Tấm	1	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
77	Dầu nhả rỉ sét RP7 (300g)	Chai	10	Sử dụng hết	Vỏ chai nhập kho chờ xử lý
II	Tổ điện				
78	Tấm cao su Tiger -TNKL-7007; 3mm	Mét	3	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
79	Ca nhựa 2 lít	Cái	7	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
80	Hạt hút ẩm Silicagen	Kg	15	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
81	Dầu nhả rỉ sét RP7 (300g)	Chai	15	Sử dụng hết	Vỏ chai nhập kho chờ xử lý
III	Tổ thí nghiệm				
82	Rơ le trung gian + đế cắm DRM570024LT; WEIDMULLER	Cái	10	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
83	Cáp kết nối RS232; TCS MCN 3M4F3C2/ Schneider	Bộ	1	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
Nhập thu hồi SCL phương tiện vận chuyển					
I	SCL Xe 29 chỗ BS 49B-00879				
1	Lọc gió	Cái	1	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
2	Cao su chân máy	Cái	2	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
3	Dây cu roa máy	Cái	3	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
4	Cao su hộp số	Cái	2	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
5	Cao su vòng cung thanh cân bằng trước	Cái	2	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
6	Cao su thanh cân bằng cầu trước	Cái	2	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
7	Cao su thanh giằng cầu sau	Cái	2	Hồng	Nhập kho chờ xử lý

Stt	Tên, nhãn hiệu - quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng	Ghi chú/Biến pháp xử lý
8	Cao su giò gà cầu sau	Cái	2	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
9	Cao su vòng cung thanh cân bằng cầu sau	Cái	2	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
10	Cao su nhíp mềm	Cái	16	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
11	Cao su nhíp cứng	Cái	8	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
12	Chổi gạt mưa phải	Cái	1	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
13	Chổi gạt mưa trái	Cái	1	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
14	Cảm biến bàn đạp ga	Cái	1	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
15	Bọc lại ghế ngồi	Xe	1	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
16	Rèm cửa	Bộ	1	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
II	SCL XE FORD RANGER 49C-12770				
17	Cảm biến trục cơ	Cái	1	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
18	Lọc gió động cơ	Cái	1	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
19	Dây cu roa Đinamo+ máy lạnh	Sợi	3	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
20	Dây cu roa cam	Cái	1	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
21	Lọc gió máy lạnh	Cái	1	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
22	Đèn lái sau bên phụ	Cái	1	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
23	Đệm nhíp	Cái	12	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
24	Cao su chữ D	Cục	4	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
25	Cao su giằng	Cục	12	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
26	Chổi gạt mưa	Cái	2	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
III	SCL XE FORD RANGER 49M-00055				
19	Lọc gió động cơ	Cái	1	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
20	Dây cu roa Đinamo+ máy lạnh	Sợi	3	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
21	Dây cu roa cam	Cái	1	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
22	Lọc gió máy lạnh	Cái	1	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
23	Đèn lái sau bên phụ	Cái	1	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
24	Đệm nhíp	Cái	12	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
25	Cao su chữ D	Cục	4	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
26	Cao su giằng	Cục	12	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
27	Chổi gạt mưa	Cái	2	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
IV	SCL XE TẢI CẦU HINO 49M-00058				
28	Lọc gió động cơ	Cái	1	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
29	Dây cu roa	Sợi	3	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
30	Lọc gió máy lạnh	Cái	1	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
31	Bộ hạn vị	Bộ	1	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
32	Cao su giảm chấn	Cái	4	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
33	Bọc lại ghế ngồi	Xe	1	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
Nhập thu hồi từ các công trình SCTX Quý III/2023 Đồng Nai 3					
I	Tổ Thí Nghiệm				
1	Rơ le phụ CR-P024DC2G	Cái	10	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
2	cảm biến nhiệt độ FSP-200S	Cái	1	Hồng	Vỏ nhập kho chờ xử lý
3	Tiếp điểm phụ 29450	Cái	5	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
4	Chỉ thị đo mức dầu	Cái	1	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
II	Tổ Cơ khí thủy công				
5	Đệm gioăng dọc 16x70x3660	Cuộn	4	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
6	Đệm gioăng 1 18x75x2710	Cuộn	4	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
7	Đệm gioăng 18x110x2710	Cuộn	2	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
8	Đệm gioăng 1 18x75x2825x8445x2825	Chiếc	1	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
9	Đệm gioăng dọc 14x70x150	Cuộn	4	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
10	Gioăng 10x70x2660	Tấm	4	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
11	Đệm gioăng dọc 10x70x3660	Cuộn	4	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
12	Gioăng cao su fi300xfi160x20	Cái	2	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
13	Tấm đệm gioăng 11x70x2374	Cuộn	4	Hồng	Nhập kho chờ xử lý

Stt	Tên, nhãn hiệu - quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng	Ghi chú/Biện pháp xử lý
14	Tấm đệm gioăng 11x70x2183x4836x2183	Cuộn	4	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
15	Gioăng đáy 30x150x8395	Cuộn	2	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
16	Gioăng cao su (Static seal) SRC 8085-350.852	Cái	2	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
17	Hộp Oring Kit LGP2 NBR tiêu chuẩn JIS(396 cái/30sizes/hộp)	Hộp	1	Hỏng	Các gioăng oring thay ra bị Hỏng nhập kho chờ xử lý
III	Tổ điện				
18	Gioăng làm kín máy biến thế ø546/566	Cái	2	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
19	Sứ trung tính máy biến áp	Cái	1	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
20	Bộ đèn led chống ẩm HLEP1-20/ Haleco	Bộ	5	Hỏng	Thân đèn nhập kho chờ xử lý
21	Bóng đèn Led bulb A95N1/20W	Cái	65	Hỏng	Thân đèn nhập kho chờ xử lý
22	Bóng đèn Led bulb A120N1/30W	Bóng	20	Hỏng	Thân đèn nhập kho chờ xử lý
23	Bóng đèn ánh sáng trắng, LED TUBE T8/18W/Rạng Đông	Cái	30	Hỏng	Thân đèn nhập kho chờ xử lý
24	Đèn sự cố D KC04/6W	Cái	5	Hỏng	Thân đèn nhập kho chờ xử lý
25	Bóng đèn LED Model: LED TUBE T8 TT01 1200/20W	Cái	100	Hỏng	Thân đèn nhập kho chờ xử lý
26	Bóng led bulb 12W, LED A70N1/12W.H/Rạng Đông	Cái	15	Hỏng	Thân đèn nhập kho chờ xử lý
27	Bóng đèn Led bulb A60N1/9W.H	Cái	50	Hỏng	Thân đèn nhập kho chờ xử lý
28	Đèn Exit 2 mặt không mũi tên 3W-220V	Cái	6	Hỏng	Thân đèn nhập kho chờ xử lý
29	Máng đèn 1,2m	Cái	10	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
30	Đuôi đèn sứ E27	Cái	50	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
31	Đui đèn cho bóng đèn huỳnh quang	Cái	30	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
32	Đui đèn huỳnh quang; G13 (T6-T12) - F12;	Cái	30	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
33	Công tắc phao điện ATA AT-3M	Cái	3	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
34	Ổ cắm đôi có màn che 16A, 250VAC, WEV1582H	Cái	10	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
35	Máng đèn đôi 1,2m	Bộ	10	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
36	Bộ tay vặn thao tác nổi dài CZ2-145	Bộ	3	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
37	Bộ tay vặn thao tác nổi dài CZ3-1409	Bộ	3	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
38	Ống nhựa HDPE Ø40 mm	Mét	2	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
39	Silicone cách điện trung thế Momentive RTV108	Tuýp	2	Sử dụng hết	Vỏ nhập kho chờ xử lý
Nhập thu hồi từ các công trình SCTX Quý III/2023 Đồng Nai 4					
I	Tổ Thí Nghiệm				
1	Relay phụ coil 220Vac; DRM 570730LT/Weidmuller	Cái	32	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
2	Contacto 3P; MC-22A/LS; 380VAC	Cái	1	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
3	Contacto 3P; MC-32A/LS; 400VAC; 2NC+2NO	Cái	1	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
4	Khởi động từ LC1D12M7; Schneider	Cái	2	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
5	Relay nhiệt 3RU2116-1GB1/Siemens	Cái	2	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
II	Tổ Cơ khí thủy công				
6	Bộ thử máy nén khí hạ áp SCK52	Bộ	1	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
7	dụng cụ kiểm tra áp lực khí nén	Bộ	1	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý

Stt	Tên, nhãn hiệu - quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng	Ghi chú/Biện pháp xử lý
8	Bộ dây thông tắc vệ sinh ống bằng nước áp lực dài 10m	Bộ	1	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
9	Phốt làm kín 40x55x8mm	Cái	10	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
10	Đệm làm kín M8; BS02 - Dlseal	Cái	20	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
11	Phốt chắn bụi CL0087C3 - Nok; 50x58x5/6.5	Cái	8	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
12	Phốt làm kín CL0066C1 - Nok; 35.5x43.5x5/6.5	Cái	8	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
13	Phốt làm kín FU0451K0 - Nok; 35x45x6mm	Cái	8	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
14	Phốt làm kín FU0497K0 - Nok; 45x50x6mm	Cái	8	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
15	Phốt làm kín trục cánh hướng kt: 210x230x14.5	Cái	25	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
16	Đệm làm kín M10; BS02 - Dlseal	Cái	10	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
17	Phốt làm kín 85x100x9mm	Cái	8	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
18	Phốt làm kín cổ lock van chính GIR 45 - GUARNITEC	Cái	2	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
19	Phốt làm kín FU0619S0 - Nok; 50x60x6mm	Cái	8	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
Nhập thu hồi từ SCTX các phương tiện vận chuyển Quý III/2023					
I	49C-12770				
1	Cảm biến áp suất khí nạp	Cái	1	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
II	49M-00057				
2	Rơ le còi	Cái	1	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
3	Vỏ xe 245/70 R19.5; Bridgestone	Cái	4	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
III	49B-01130				
4	Chổi gạt mưa	Cái	2	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
5	Ruột + yếm 700R16	Bộ	6	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
6	Ruột + yếm 750/16	Bộ	2	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
7	Lốp xe ô tô Bridgestone 700R16	Cái	6	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
8	Cao su nhíp	Cục	4	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
IV	49B-01145				
9	Vỏ xe 215/75R16 BS	Cái	4	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
10	Ống nước đuôi bơm nước	Cái	1	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
11	Ống nước trên két nước	Cái	1	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
12	Ống nước dưới két nước	Cái	1	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
13	Lúp pê nước	Bộ	1	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
V	49B-00335				
11	Cao su cạnh gã	Cái	4	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
VI	49B-01972				
12	Chổi gạt mưa	Cái	2	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
Nhập thu hồi từ SCTX các phương tiện vận chuyển Quý IV/2023					
I	49C-12770				
1	Vỏ xe loại 245/70R16	Cái	4	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
II	49B-01198				
2	Ron nắp dàn cò (nắp cam)	Sợi	1	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
3	Chổi gạt mưa	Cái	2	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
4	Vỏ xe 195R15	Cái	4	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
III	49M-00052				
5	Ống nước dàn sưởi	Cái	1	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
6	Vỏ 275/70R16	Cái	4	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
IV	49M-00057				
7	Phốt + Sin lốc lạnh	Bộ	1	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
8	Rơ le đèn	Cái	1	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
V	49M-00055				
9	Rơ le đèn xi nhan	Cái	1	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý

Stt	Tên, nhãn hiệu - quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng	Ghi chú/Biến pháp xử lý
VI	49M-00056				
10	Vỏ xe 275/65R17	Cái	4	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
VII	49A-14770				
11	Vỏ xe 265/65R17	Cái	4	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
VIII	49B-00335				
12	Vỏ xe 215/75R16	Cái	4	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
XI	49A-05991				
13	Vỏ xe 265/65R17	Cái	4	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
X	49M-00058				
14	Ruột+ yếm xe 750-16	Bộ	6	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
Nhập thu hồi từ các công trình SCTX Quý IV/2023 Đồng Nai 3					
I	Tổ Thí Nghiệm				
1	Aptomat 2 pha 6A; 2CDS272001R0064; ABB	Cái	6	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
2	Relay phụ + đế DRM 570230LT /Wiedmuller	Cái	10	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
3	Relay phụ + đế, coil 24Vdc; DRM570024LT/Weidmuller	Cái	20	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
4	Bộ chia dòng ACT20P-CI-2CO-OLP-S; Weidmuller	Cái	1	Hỏng	Vỏ nhập kho chờ xử lý
5	Tiếp điểm phụ 5ST3011 AS; Siemens	Cái	10	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
6	Tiếp điểm phụ 5ST3020 AS; Siemens	Cái	10	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
7	CB 2 pha 10A 5SY5210-7CC; Siemens	Cái	2	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
8	CB 2 pha 32A 5SY5232-7CC; Siemens	Cái	2	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
9	CB 2 pha 40A 5SJ6240-7SC; Siemens	Cái	2	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
10	CB 2 pha 32A 5SJ6232-7SC; Siemens	Cái	2	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
II	Tổ Cơ khí thủy công				
11	Gioăng dọc P60/20x140x20x3660	Cuộn	4	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
12	Phốt chắn bụi CL0087C3 - Nok; 50x58x5/6.5	Cái	4	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
13	Phốt làm kín CL0066C1 - Nok; 35.5x43.5x5/6.5	Cái	5	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
14	Phốt làm kín piston FU0619K0/NOK	Cái	8	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
15	Phốt làm kín piston FU0613L0/NOK	Cái	10	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
16	Phốt làm kín piston FU0424K0/NOK	Cái	10	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
17	Phốt làm kín piston FU1078L0/NOK	Cái	4	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
18	Đệm kín trục bằng cao su	Cái	1	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
III	Tổ điện				
19	Vòi xả khuy tay Ø42	Cái	20	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
20	Ống ruột gà Ø18	Mét	40	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
21	Đuôi đèn sứ E27	Cái	50	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
Nhập thu hồi từ các công trình SCTX Quý IV/2023 Đồng Nai 4					
I	Tổ Thí Nghiệm				
1	Relay phụ + đế DRM 570230LT /Wiedmuller	Cái	5	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
2	Relay phụ + đế, coil 24Vdc; DRM570024LT/Weidmuller	Cái	10	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
3	CB 1 pha - 16A, S201M-C16UC	Cái	2	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
4	CB 1 pha - 4A, S201M-C4UC	Cái	2	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
5	CB 3 pha 4A, MS325-4/ABB	Cái	2	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
6	Rơ le thời gian LADT4/Schneider	Cái	4	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
7	Rơ le trung gian RXM3AB2BD/Schneider	Cái	20	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
8	Rơ le trung gian RXM3AB2BD/Schneider	Cái	20	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
9	CB 2 pha - 20A, S202M-C20UC	Cái	2	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
10	Tiếp điểm phụ GHS2701916R0001 /ABB	Cái	10	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý

Stt	Tên, nhãn hiệu - quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng	Ghi chú/Biên pháp xử lý
11	CB 2 pha 500VDC/10A/S202M-C10UC/ABB	Cái	2	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
II	Tổ Cơ khí thủy công				
12	Tấm gioăng 10x70x19.050	Cuộn	4	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
13	Tấm gioăng 10x150x550	Cuộn	3	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
14	Tấm gioăng 20x70x18.930	Cuộn	4	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
15	Tấm gioăng 20x70x19.050	Cuộn	4	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
16	Tấm gioăng 6x100x19.390	Cuộn	4	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
17	Tấm gioăng 12x105x2370	Cuộn	6	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
18	Gioăng chữ T Tua bin	Cái	1	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
19	Gioăng chịu lực servo van chính 125x40.1x6.3	Cái	1	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
20	Vòng đệm kín trục bằng nhựa tổng hợp PE	Cái	1	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
21	Dây curoa Triangle; V-Belt B 3497	Dây	6	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
22	Dây curoa Triangle; V-Belt B 3063	Dây	10	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
23	Dây curoa Triangle; V-Belt C 4075	Dây	3	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
24	Bảng mica; kt 200x400mm	Cái	8	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
25	Đồng hồ tử điều tốc cơ 0-10 Mpa; Wise 2522A4CDI058300	Cái	1	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
26	Đệm làm kín Pamargan PPM14 -227	Cái	20	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
27	Đệm làm kín Pamargan PPM48 - PPM52	Cái	6	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
28	O-ring cuộn Ø8mm	Mét	30	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
29	Rọ hút bơm, DN80	Cái	1	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
30	O-ring cuộn Ø4mm	Mét	30	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
31	Đồng hồ áp suất 0-10bar; P2522A4CDI058300; D=63mm; Wise	Cái	1	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
32	Phốt làm kín cổ trục cánh hướng phía trên và phía dưới	Cái	25	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
33	Đồng hồ áp lực 0-16bar; Wise P2522A4CDH143	Cái	2	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
34	Bìa giấy không amiang klingsil 4500 1x1,5m dày 0,5mm	Tấm	1	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
35	Tết chèn Teflon 16x16mm	Mét	5	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
36	O-ring cuộn Ø8mm	Mét	30	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
37	O-ring cuộn Ø4mm	Mét	30	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
38	Oring 2.62x18.72mm	Cái	20	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
39	Oring 1.8x8.5mm	Cái	10	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
40	Oring 1.9x6.8mm	Cái	5	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
41	Oring 1.9x8.8mm	Cái	50	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
42	Oring 1.9x11mm	Cái	6	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
43	O ring fi 2,4x11mm	Cái	8	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
44	O ring fi 2,4x10,8mm	Cái	10	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
45	O ring fi 2,4x11,8mm	Cái	10	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
46	Oring 3.53x23.39mm	Cái	20	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
47	Oring 3.55x32.5mm	Cái	100	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
48	Oring 3.55x41.2mm	Cái	4	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
49	Oring 2.95x23.47mm	Cái	40	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
50	Oring 6.98x240.6mm	Cái	25	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
51	Oring 3.53x18.64mm	Cái	20	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
52	Hộp Oring Kit LGP2 NBR tiêu chuẩn JIS(396 cái/30sizes/hộp)	Hộp	1	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
53	Oring 1.9x15.8mm	Cái	4	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
54	Đệm làm kín Pamargan PPM14 -227	Cái	20	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
55	Đệm làm kín Pamargan PPM10 – 217	Cái	10	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý

Stt	Tên, nhãn hiệu - quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng	Ghi chú/Biện pháp xử lý
56	Đệm làm kín Pamargan PPM12 – 223	Cái	10	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
57	Đệm làm kín Pamargan PPM18 – 232	Cái	10	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
58	Đệm làm kín Pamargan PPM22 – 236	Cái	10	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
59	Đệm làm kín Pamargan PPM24 – 238	Cái	10	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
60	Đệm làm kín Pamargan PPM27 – 240	Cái	10	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
61	Đệm làm kín Pamargan PPM30 – 242	Cái	10	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
62	Đệm làm kín Pamargan PPM8 -213	Cái	20	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
63	Đệm kín trục bằng cao su	Cái	1	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
64	Phốt chắn bụi cổ server cánh hướng GSZ1800 / Dlseal	Cái	2	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
65	Phốt chắn bụi cổ lock servo van chính A84197 P5008	Cái	2	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
66	Đồng hồ áp lực 0-16bar; Wise P2522A4CDH143	Cái	2	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
67	Bìa giấy không amiang klingsil 4500; 1x1.5m dày 2mm	Tấm	1	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
68	Bìa giấy không amiang klingsil 4500 1x1,5m dày 0,5mm	Tấm	1	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
69	O ring fi 3,55x106mm	Cái	4	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
70	O ring fi 3,55x109mm	Cái	6	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
71	O ring fi 2,4x11mm	Cái	8	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
72	O ring fi 2,4x10,8mm	Cái	10	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
73	O ring fi 2,4x11,8mm	Cái	10	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
74	Tết chèn Teflon 16x16mm	Mét	5	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
75	O-ring cuộn Ø8mm	Mét	50	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
76	O-ring cuộn Ø4mm	Mét	30	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
77	Tấm cao su 10mm	Cái	48	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
78	Tấm cao su 3mm	Cái	48	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
79	Oring 3.1x129.4mm	Cái	5	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
80	Oring 3.1x89.4mm	Cái	4	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
81	Oring 2.62x10.77mm	Cái	8	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
82	Oring 2.62x12.37mm	Cái	2	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
83	Oring 2.62x18.72mm	Cái	20	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
84	Oring 2.62x40.94mm	Cái	4	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
85	Oring 2.62x55.24mm	Cái	5	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
86	Oring 2.62x7.59mm	Cái	5	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
87	Oring 2.62x9.19mm	Cái	4	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
88	Oring 190x5.3mm	Cái	2	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
89	Oring 2.65x15mm	Cái	22	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
90	Oring 2.65x16mm	Cái	6	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
91	Oring 2.65x22.4mm	Cái	4	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
92	Oring 2.65x36.5mm	Cái	6	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
93	Oring 1.8x8.5mm	Cái	10	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
94	Oring 1.8x10.6mm	Cái	10	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
95	Oring 1.9x6.8mm	Cái	5	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
96	Oring 1.9x8.8mm	Cái	60	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
97	Oring 2.65x14mm	Cái	4	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
98	Oring 2.65x18mm	Cái	20	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
99	Oring 1.9x11mm	Cái	6	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
100	Oring 1.9x15.8mm	Cái	4	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
101	Oring 1.9x17.8mm	Cái	4	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
102	Oring 3.5x105.6mm	Cái	4	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
103	Oring 3.5x22.1mm	Cái	4	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
104	Oring 3.5x39.7mm	Cái	4	Hồng	Nhập kho chờ xử lý

Stt	Tên, nhãn hiệu - quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng	Ghi chú/Biện pháp xử lý
105	Oring 3.5x99.6mm	Cái	4	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
106	Oring 3.53x18.64mm	Cái	20	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
107	Oring 3.53x23.39mm	Cái	40	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
108	Oring 3.53x36.09mm	Cái	4	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
109	Oring 3.53x47.22mm	Cái	4	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
110	Oring 3.53x78.97mm	Cái	2	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
111	Oring 3.53x9.12mm	Cái	6	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
112	Oring 3.55x37.5mm	Cái	6	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
113	Oring 3.55x41.2mm	Cái	4	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
114	Oring 3.55x71mm	Cái	2	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
115	Oring 2.4x15.8mm	Cái	4	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
116	Oring 2.4x18.8mm	Cái	4	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
117	Oring 2.4x19.8mm	Cái	4	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
118	Oring 2.95x23.47mm	Cái	20	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
119	Oring 5.7x149.6mm	Cái	2	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
120	Oring 5.7x124.6mm	Cái	4	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
121	Đệm làm kín Pamargan PPM14 -227	Cái	20	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
122	Đệm làm kín Pamargan PPM48 - PPM52	Cái	10	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
123	Đệm làm kín Pamargan PPM10 – 217	Cái	10	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
124	Đệm làm kín Pamargan PPM12 – 223	Cái	10	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
125	Đệm làm kín Pamargan PPM18 – 232	Cái	10	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
126	Đệm làm kín Pamargan PPM22 – 236	Cái	10	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
127	Đệm làm kín Pamargan PPM24 – 238	Cái	10	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
128	Gioăng chì 82x52x36mm	Cái	5	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
129	Gioăng chì 56x36x22mm	Cái	10	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
130	Gioăng chì 149x124x98mm	Cái	15	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
131	Đệm kín trục bằng cao su	Cái	1	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
132	Đệm làm kín Pamargan PPM27 – 240	Cái	10	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
133	Đệm làm kín Pamargan PPM30 – 242	Cái	10	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
134	Đệm làm kín Pamargan PPM8 -213	Cái	20	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
135	Phốt chắn bụi cổ lock servo van chính A84197 P5008	Cái	2	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
136	Phụu nhựa 220 lít	Cái	100	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
III	Tổ điện				
137	Ống ruột gà hút bụi gân nhựa 40mm	Mét	20	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
138	Oring 5.7x154.3mm	Cái	32	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
139	Hạt hút ẩm Silicagene xanh	Kg	10	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
140	Oring 5.7x154.3mm	Cái	32	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
141	Máng đèn 1,2m	Cái	10	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
142	Bộ máng đèn PIFC 236L36; Paragon	Bộ	20	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
B	NĂM 2024				
Nhập thu hồi từ SCTX các phương tiện vận chuyển Quý I/2024					
I	49C-12770				
1	Cảm biến trục cơ	Cái	1	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
II	49M-00052				
3	Cao su lốc giăng cầu trước	Cái	4	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
4	Cao su lốc giăng cầu sau	Cái	8	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
5	Cao su ống chỉ thanh cân bằng	Cái	4	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
6	Cao su nhún sau	Cái	2	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
7	Công tắc bấm kính cửa sau bên tài	Cái	1	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
II	49M-00057				
9	Bầu hơi cầu trước	Cái	2	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
IV	49M-00056				
10	Cao su chữ A dưới	Cái	2	Hồng	Nhập kho chờ xử lý

Stt	Tên, nhãn hiệu - quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng	Ghi chú/Biện pháp xử lý
11	Cao su cân bằng sau trái + phải	Cái	2	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
12	Cao su cân bằng trước trái + phải	Cái	2	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
13	Cao su thanh cân bằng trước + sau	Cái	8	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
14	Cao su thanh cân bằng sau đầu dưới	Cái	2	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
V	49A-05991				
15	Giá đỡ nước uống phía trước bên phụ	Cái	1	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
Nhập thu hồi từ các công trình SCTX Quý I/2024 Đồng Nai 3					
I	Tổ Thí Nghiệm				
1	Cáp kết nối x80. 40way; BMXFCW301S	Cái	1	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
2	Cáp kết nối; BMXFCW303	Cái	1	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
3	Cáp PLC M340 I/O; BMXFTW301	Cái	1	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
4	Cáp kết nối x80. 20way; BMXFTW301S	Cái	1	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
5	Cáp kết nối x80. 28way; BMXFTW308S	Cái	1	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
II	Tổ Cơ khí thủy công				
6	Hộp Oring; Type 30; 382 cái/hộp	Hộp	1	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
7	Gioăng làm kín đường kính 6mm	Mét	50	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
III	Tổ điện				
8	Bộ máng đèn PIFC 236L36; Paragon	Bộ	25	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
9	Đuôi đèn sứ E27	Cái	40	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
10	Đèn sợi cổ D KC04/6W	Cái	5	Hồng	Thân đèn nhập kho chờ xử lý
11	Đuôi đèn cho bóng huỳnh quang T8/G13; Philips	Cái	20	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
12	Đuôi đèn cho bóng huỳnh quang Mestar G13 (T6-T12); BJ82	Cái	20	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
13	Hạt công tắc B; WEV5001SW; Panasonic	Bộ	10	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
14	Ổ cắm cố định 16A 2P+E-IP44 MPE MPN-313	Cái	22	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
15	Phích cắm di động 16A 2P+E-IP44 MPE MPN-313	Cái	15	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
16	Bóng đèn Led bulb A95N1/20W	Cái	48	Hồng	Thân đèn nhập kho chờ xử lý
17	Bóng đèn ánh sáng trắng, LED TUBE T8/18W/Rạng Đồng	Cái	30	Hồng	Thân đèn nhập kho chờ xử lý
18	Bóng đèn Led bulb A60N1/9W.H	Cái	50	Hồng	Thân đèn nhập kho chờ xử lý
Nhập thu hồi từ các công trình SCTX Quý I/2024 Đồng Nai 4					
I	Tổ Cơ khí thủy công				
1	Hộp Oring Kit LGP2 NBR tiêu chuẩn JIS (396 cái/30sizes/hộp)	Hộp	1	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
2	Tấm cao su Tiger -TNKL-7007; 3mm	Tấm	1	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
II	Tổ điện				
3	Máng đôi hệ thống chiếu sáng FY6022-2x40W	Cái	2	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
4	Máng đôi hệ thống chiếu sáng FY6015	Cái	14	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
5	Ổ cắm 12.5mm; SATA 09099-32	Cái	1	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
6	Đế cầu chì RT18-32/1P	Cái	10	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
7	Cuộn đóng máy cắt 400V	Cái	1	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
8	Cầu chì RT18-32X/ 1P 4A	Cái	10	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
9	Bạc hướng nước thải	Cái	7	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
10	Cuộn đóng máy cắt 400V 200/500V	Cái	1	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
11	Đồng hồ đo dòng	Cái	1	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
12	Ổ cắm đôi WEV1582SW; Panasonic	Cái	15	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
13	Mặt ổ cắm đôi WEVH68030; Panasonic	Cái	20	Hồng	Nhập kho chờ xử lý

Stt	Tên, nhãn hiệu - quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng	Ghi chú/Biến pháp xử lý
14	Công tắc thông minh Tuya	Cái	4	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
15	Bộ tay vận thao tác nối dài CZ2-145	Bộ	5	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
16	Máy nước nóng gián tiếp Ariston AN2 15 RS 2.5 FE	Cái	1	Hồng	Thân máy nhập kho chờ xử lý
17	Máng cáp 300x50mm	Mét	20	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
18	Đề nối ổ cắm NN101; Panasonic	Cái	20	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
19	Phích cắm 16A	Cái	15	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
20	Khớp nối trơn 25mm E242/25	Cái	15	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
21	Khớp nối trơn Ø 32mm (E242/32)	Cái	15	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
22	Đầu và khớp nối ren Ø 20 mm (E258+281/20)	Cái	50	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
23	Đầu và khớp nối ren Ø 32 mm (E258+281/32)	Cái	20	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
24	Co ngang máng cáp 90o	Cái	2	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
25	Co lên máng cáp 90o	Cái	2	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
Nhập thu hồi từ SCTX các phương tiện vận chuyển Quý II/2024					
I	49C-12770				
1	Vỏ xe 245/70R16	Cái	4	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
II	49M-00052				
2	Vỏ xe	Cái	2	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
III	49M-00057				
3	Vỏ xe 245/70R19.5	Cái	1	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
4	Bình nước phụ	Cái	1	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
5	Ống nước bình nước phụ	Xe	1	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
IV	49M-00055				
6	Vỏ xe 235/75R15	Cái	4	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
V	49M-00056				
7	Buri	Cái	6	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
8	Lọc gió động cơ	Cái	1	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
VI	49A-14770				
9	Lọc gió động cơ	Cái	1	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
10	Lọc gió máy lạnh	Cái	1	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
11	Buri	Cái	4	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
VII	49B-01130				
12	Dây cu roa	Sợi	3	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
13	Ống nước dưới kết nước	Cái	1	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
14	Cao su chữ D	Cái	2	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
15	Lốp xe ô tô 700-16	Cái	6	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
16	Ruột + yếm	Bộ	6	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
17	Chổi gạt nước mưa	Cái	2	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
VIII	49B-01145				
18	Tay nắm cửa trước ngoài bên phụ	Cái	1	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
IX	49B-00335				
19	Heo côn trên	Bộ	1	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
20	Ổ cửa gió máy lạnh	Cái	8	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
Nhập thu hồi từ các công trình SCTX Quý II/2024 Đồng Nai 3					
I	Tổ Sửa chữa Điện				
1	Đồng hồ 96x96mm Model MV305 - Selec	Cái	4	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
2	Bóng đèn Led bulb A60N1/9W.H	Cái	50	Hồng	Tháo board nhập kho CTNN. Thân đèn nhập kho chờ xử lý
2	Phốt làm kín trục bơm BUKA22-12/267	Cái	2	Hồng	Nhập kho chờ xử lý
II	Tổ Cơ khí Thủy công				

Stt	Tên, nhãn hiệu - quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng	Ghi chú/Biến pháp xử lý
4	Phốt làm kín chữ O bằng cao su (O-Ring & B/Up ring) G240	Cái	1	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
5	Phốt chống bắn đầu cần P6 2511 005.007	Cái	1	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
6	Phốt làm kín chữ O bằng cao su (O-Ring & B/Up ring) G380	Cái	2	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
7	Phốt làm kín chữ O bằng cao su (O-Ring & B/Up ring) G440	Cái	2	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
8	Chi tiết 7 fi480xfi220x30	Cái	2	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
9	Phốt chắn dầu secvo cánh hướng	Cái	3	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
10	Phốt làm kín chữ O bằng cao su G265	Cái	1	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
11	Phốt làm kín chữ O bằng cao su G250	Cái	1	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
12	Phốt làm kín chữ O bằng cao su G280	Cái	2	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
13	Phốt làm kín chữ O bằng cao su G335	Cái	4	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
14	Phốt làm kín chữ V Piston (Piston seal) EK 0009-220.082	Cái	7	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
15	Phốt làm kín chữ O bằng cao su G35	Cái	1	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
16	Vòng dẫn hướng kim loại SBK 3390-24-379.037	Cái	8	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
17	Phốt làm kín chữ O bằng cao su G50	Cái	1	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
18	Vòng dẫn hướng kim loại	Cái	5	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
19	Phốt làm kín chữ O bằng cao su V-250A B3992-024.349	Cái	2	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
20	Phốt làm kín chữ V đầu cần (piston) ES B0003-061.638	Cái	7	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
21	Má thẳng máy phát	Cái	7	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
22	Dây cấp nước L=400mm	Cái	10	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
23	Vòi xịt rửa InaxCFV - 102A	Cái	5	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
24	Gỗ tấm 2500x250x30	Tấm	2	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
III	Tổ Thí Nghiệm				
25	Công tắc 3 vị trí CHR16-F-6006	Cái	1	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
26	Nút nhấn màu xanh XA2EA31+ZA2EE101, Shneider	Cái	1	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
27	Nút nhấn màu đỏ XA2EA42+ZA2EE101, Shneider	Cái	1	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
Nhập thu hồi từ các công trình SCTX Quý II/2024 Đồng Nai 4					
I	Tổ Sửa chữa Điện				
1	Hộp nối kỹ thuật 110x110x50 SP E265/2	Cái	10	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
2	Hộp nối kỹ thuật 160x160x50 SP E265/3	Cái	10	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
3	Đuôi đèn sứ E27	Cái	25	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
4	Ổ cắm điện 5m, 5 lỗ 3 chấu, điện quang 5W.SM750SL	Cái	3	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
5	Bộ đèn sự cố bóng led 2W, Paragon, PEMD21SW	Bộ	4	Hỏng	Tháo board và pin nhập kho CTNH, thân đèn nhập kho chờ xử lý
6	Terminal block 4P - 60A/YS FT060-04	Cái	5	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
7	Bộ sứ trung tính máy biến thế 22/0,4kV	Bộ	1	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
8	Hộp nhựa chống cháy 110x110 x80mm	Cái	6	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
9	Đèn chiếu sáng khẩn cấp 1W; PEMD21SW; Paragon	Cái	4	Hỏng	Tháo board và pin nhập kho CTNH, thân đèn nhập kho chờ xử lý

Stt	Tên, nhãn hiệu - quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng	Ghi chú/Biến pháp xử lý
10	Bóng led bulb 7W, LED A60N3/7W.H; Rạng Đông	Cái	20	Hỏng	Tháo board và pin nhập kho CTNH, thân đèn nhập kho chờ xử lý
11	Đèn pha LED ánh sáng trắng, CP06/100W, Rạng Đông	Cái	2	Hỏng	Tháo board và pin nhập kho CTNH, thân đèn nhập kho chờ xử lý
12	Hộp nối dây E265/53; Sino	Cái	5	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
13	Dây đo đồng hồ Fluke kiểu TL175	Bộ	1	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
14	Hàng kẹp Terminal block 4P - 30A, YS FT030-04	Cái	5	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
15	Bộ tay vặn thao tác nối dài CZ3-1409	Bộ	5	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
16	Tủ điện âm tường	Tủ	3	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
17	Hạt công tắc B; WEV5001SW; Panasonic	Bộ	20	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
18	Đèn led Panel P08 300x1200/40W; Rạng Đông	Bộ	5	Hỏng	Tháo board nhập kho CTNH, thân đèn nhập kho chờ xử lý
19	Cầu đấu dây YS FT020-04	Cái	8	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
20	Hộp nối MCB	Cái	2	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
21	Hộp nối đầu nối E265/33	Cái	10	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
22	Contacto 3P; MC-32A/LS; 380VAC	Cái	2	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
23	Rơ le nhiệt 3 pha 32A/MT-32/LS	Cái	1	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
24	Rơ le nhiệt MT-150/LS (100A-150A)	Cái	1	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
25	Rơ le nhiệt MT-150/LS (110A-150A)	Cái	1	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
26	Chổi tiếp điện cầu trục 4P; 100A	Cái	1	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
27	Contacto 3P; MC-22A/LS; 380VAC	Cái	2	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
28	Rơ le nhiệt 3 pha 40A/MT-32/LS	Cái	1	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
29	Tụ điện 35MF - 450V	Cái	6	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
II	Tổ Cơ khí Thủy công				
30	Gioăng G280	Cái	2	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
31	gioăng G250	Cái	2	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
32	Gioăng G440	Cái	4	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
33	Gioăng 445x405	Cái	7	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
34	Gioăng 480	Cái	2	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
35	Gioăng V-250A	Cái	2	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
36	Gioăng làm kín 480x220x30	Cái	2	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
37	Gioăng G35	Cái	1	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
38	gioăng G335	Cái	4	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
39	Gioăng G380	Cái	4	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
40	Gioăng G50	Cái	1	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
41	Dây cấp nước L=400mm	Cái	6	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
42	Vòi xịt rửa InaxCFV - 102A	Cái	5	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
43	Tấm mica, kt: 1600x1500x6mm	Tấm	1	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
44	Bộ gioăng phốt cho bơm bánh răng thủy lực Vivolo	Bộ	2	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
45	Gioăng làm kín kính 6mm	Mét	5	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
46	Dây curoa Perkins CH11186	Cái	2	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
47	Phốt làm kín 40x55x8mm	Cái	5	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
48	Phốt 40x55x8 HMSA10 V; SKF	Cái	5	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
49	Oring 1.9x9.8mm	Cái	60	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
50	Dây curoa Perkins CH11037	Cái	1	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
51	Hộp Oring; Type 30; 382 cái/hộp	Hộp	1	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý

Stt	Tên, nhãn hiệu - quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng	Ghi chú/Biến pháp xử lý
III	Tổ Thí Nghiệm				
52	Contactơ 220VDC, 1NO, 1NC - 12A. LC1D12MD; Schneider	Cái	2	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
53	Relay nhiệt 3RU2116-1GB1/Siemens	Cái	2	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
Nhập thu hồi từ báo cáo kiểm kê năm 2023					
I	Tổ Sửa chữa Điện				
1	Bộ đồng hồ đo độ ẩm Nakata NJ2099TH	Bộ	1	Hỏng	Tháo board nhập kho CTNH, phần nhựa nhập kho chờ xử lý
2	Bộ dây đo 4 màu 7229A+8200-4 Kyoritsu	Bộ	1	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
3	Súng bắn keo 3M Scotch-Weld EPX Plus II	Cái	4	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
4	Đèn pin led siêu sáng cầm tay SOFIRN SD05	Cái	1	Hỏng	Tháo board và pin nhập kho CTNH, phần nhựa nhập kho chờ xử lý
5	Đèn pin led siêu sáng đội đầu SOFIRN SP40	Cái	3	Hỏng	Tháo board và pin nhập kho CTNH, phần nhựa nhập kho chờ xử lý
6	Súng bắn keo 3M Scotch-Weld EPX Plus II	Cái	4	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
7	Đèn pin đội đầu	Cái	3	Hỏng	Tháo board và pin nhập kho CTNH, phần nhựa nhập kho chờ xử lý
8	Đèn pin led siêu sáng cầm tay SOFIRN SD05	Cái	2	Hỏng	Tháo board và pin nhập kho CTNH, phần nhựa nhập kho chờ xử lý
9	Súng bắn keo 3M Scotch-Weld EPX Plus II	Cái	1	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
10	Đèn pin led siêu sáng cầm tay SOFIRN SD05	Cái	4	Hỏng	Tháo board và pin nhập kho CTNH, phần nhựa nhập kho chờ xử lý
11	Đèn pin led siêu sáng cầm tay SOFIRN SD05	Cái	2	Hỏng	Tháo board và pin nhập kho CTNH, phần nhựa nhập kho chờ xử lý
12	Súng bắn keo	Cái	2	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
13	Ampe kèm đo dòng rò Kyoritsu 2413R	Cái	1	Hỏng	Tháo board và pin nhập kho CTNH, phần nhựa nhập kho chờ xử lý
II	Tổ Cơ khí Thủy công				
14	Đồng hồ lắp cho bình chai gió đá Tamaka	bộ	1	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
15	Bút đo nhiệt độ SKF	Cái	1	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
16	Dây tháo bộ lọc loại nhỏ 9"	Bộ	1	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
17	Đèn pin charger Yunica	Cái	4	Hỏng	Nhập kho chờ xử lý
III	Tổ Thí Nghiệm				
18	IBM Laptop (License key + ETC)	Cái	1	Hỏng	Vỏ nhập kho chờ xử lý, Board nhập CTNH

Stt	Tên, nhãn hiệu - quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng	Ghi chú/Biện pháp xử lý
19	Đồng hồ vạn năng Fluke 87 V/E2	Cái	2	Hỏng	Vỏ nhập kho chờ xử lý, Board nhập CTNH
20	Đèn pin Led zoom C66/police	Cái	2	Hỏng	Vỏ nhập kho chờ xử lý, Board nhập CTNH
IV	Trang thiết bị văn phòng - Phòng HC				
21	Máy giặt Sam sung 9 kg	kg	3	Hỏng	Nhựa cứng không có giá trị nhập kho chờ xử lý
22	Máy in HP P1102W(CE657A)	kg	2	Hỏng	Nhựa cứng không có giá trị nhập kho chờ xử lý
23	Tivi LCD Toshiba 24 PB1V	kg	2	Hỏng	Nhựa cứng không có giá trị nhập kho chờ xử lý
24	Tủ lạnh Sanyo 160 lít	kg	2	Hỏng	Nhựa cứng không có giá trị nhập kho chờ xử lý
25	Máy in trắng đen Laser Canon A3 8100N	kg	0.5	Hỏng	Nhựa cứng không có giá trị nhập kho chờ xử lý
26	Máy giặt Toshiba AW - E920LV	kg	3	Hỏng	Nhựa cứng không có giá trị nhập kho chờ xử lý
27	Máy nước nóng lạnh	kg	3	Hỏng	Nhựa cứng không có giá trị nhập kho chờ xử lý
28	Ghế gấp mạ Hòa Phát	kg	0.2	Hỏng	Nhựa cứng không có giá trị nhập kho chờ xử lý
29	Máy in HP Lasejet MF 4320	kg	0.5	Hỏng	Nhựa cứng không có giá trị nhập kho chờ xử lý
30	Máy in Brother HL-L6400DW	kg	0.5	Hỏng	Nhựa cứng không có giá trị nhập kho chờ xử lý
31	Ghế xoay bọc vải lưng CA18	kg	1	Hỏng	Nhựa cứng không có giá trị nhập kho chờ xử lý
32	Ghế xoay xanh nhân viên	kg	1	Hỏng	Nhựa cứng không có giá trị nhập kho chờ xử lý
33	Máy soi tiền	kg	1	Hỏng	Nhựa cứng không có giá trị nhập kho chờ xử lý
V	Trang thiết bị CNTT - Phòng KTAT				
34	Laptop Dell Inspiron 7373	Kg	0.1	Hỏng	Nhựa cứng không có giá trị nhập kho chờ xử lý
35	Laptop Dell Inspiron 5421	Kg	0.1	Hỏng	Nhựa cứng không có giá trị nhập kho chờ xử lý

Stt	Tên, nhãn hiệu - quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng	Ghi chú/Biện pháp xử lý
36	Laptop ThinkkPad T440W	Kg	0.1	Hỏng	Nhựa cứng không có giá trị nhập kho chờ xử lý